VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 quy định danh mục, chất lượng dịch vụ viễn thông công ích và hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025

(Tiếp theo Công báo số 831 + 832)

PHỤ LỤC X
DANH SÁCH KHU VỰC KHÓ KHĂN ĐƯỢC PHỔ CẬP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2022/TT-BTTTT ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1766	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Ít	x	x			x	
1767	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Hua Piệng	x	x			x	
1768	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Hua Nặm	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1769	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Bâu	x	x			x	
1770	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Huổi Liếng	x	x			x	
1771	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Huổi Hốc	x	x			x	
1772	14	120	3826.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Păm	Bản Nong Bẩu	x	x			x	
1773	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Tạ Bú	x	x			x	
1774	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Tạ Búng	x	x			x	
1775	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Pết	x	x			x	
1776	14	120	3841.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Tạ Bú	Bản Pậu	x	x			x	
1777	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Long Sản	x	x			x	
1778	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Huổi Lay	x	x			x	
1779	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Mường Pia	x	x			x	
1780	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Nong Xưa	x	x			x	
1781	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Tả	x	x			x	
1782	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Hin Phá	x	x			x	
1783	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Nong É	x	x			x	
1784	14	120	3850.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Hoa	Bản Huổi Má	x	x			x	
1785	14	120	3832.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Ân	Bản Hán Trạng	x	x			x	
1786	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Đin Lanh	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1787	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Co Sủ Trên	x	x			x	
1788	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Chống Dú Tẩu	x	x			x	
1789	14	120	3838.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Công	Bản Mới	x	x			x	
1790	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Khua Vai	x	x			x	
1791	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Mường Chiến II	x	x			x	
1792	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Chom Khâu	x	x			x	
1793	14	120	3820.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Ngọc Chiến	Bản Nặm Nghẹp	x	x			x	
1794	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Tà Sài	x	x			x	
1795	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Huổi Choi	x	x			x	
1796	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Mạ	x	x			x	
1797	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Xu Xàm	x	x			x	
1798	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Pậu	x	x			x	
1799	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Phiêng Phả	x	x			x	
1800	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Huổi Hậu	x	x			x	
1801	14	120	3814.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng Lao	Bản Pá Sóng	x	x			x	
1802	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Lâm	x	x			x	
1803	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Nong Luồng	x	x			x	
1804	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Chiến	x	x			x	
1805	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Pá Chiến	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1806	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Kéo Ớt	x	x			x	
1807	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Pú Pẩu	x	x			x	
1808	14	120	3844.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Chiềng San	Bản Púng Quài	x	x			x	
1809	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Chà Lào	x	x			x	
1810	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Nà Trà	x	x			x	
1811	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Núa Trò	x	x			x	
1812	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Tong	x	x			x	
1813	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Lứa	x	x			x	
1814	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Nong Pi	x	x			x	
1815	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Pi	x	x			x	
1816	14	120	3835.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Pi Toong	Bản Tạy	x	x			x	
1817	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Lè	x	x			x	
1818	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Pá Han	x	x			x	
1819	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Đông Khít	x	x			x	
1820	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Mển	x	x			x	
1821	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Lọng Bong	x	x			x	
1822	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Púng Ngùa	x	x			x	
1823	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Chèo	x	x			x	
1824	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Pươi	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1825	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Pá Hợp	x	x			x	
1826	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Pá Pù	x	x			x	
1827	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Chà	x	x			x	
1828	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Đen Đin	x	x			x	
1829	14	120	3811.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Nậm Giôn	Bản Huổi Hốc	x	x			x	
1830	14	120	3817.00	Tỉnh Sơn La	Mường La	Xã Hua Trai	Bản Phiêng Lời	x	x			x	
1831	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Hang Chú	X	x			x	
1832	14	121	3862.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hang Chú	Bản Pá Hốc	X	x			x	
1833	14	121	3865.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Xím Vàng	Bản Xím Vàng	X	x			x	
1834	14	121	3865.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Xím Vàng	Bản Háng Chơ	X	x			x	
1835	14	121	3865.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Xím Vàng	Bản Trông Tầu	X	x			x	
1836	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Trang Dua Hang	X	x			x	
1837	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Háng Cao	X	x			x	
1838	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Làng Chếu	X	x			x	
1839	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Păng Khúa	X	x			x	
1840	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Suối Lộng	X	x			x	
1841	14	121	3874.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Làng Chếu	Bản Cáo A	X	x			x	
1842	14	121	3868.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Bản Chung Chinh	X	x			x	
1843	14	121	3868.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Bản Bẹ	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1844	14	121	3868.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tà Xùa	Bản Trò A	X	x			x	
1845	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Háng Đồng	X	x			x	
1846	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Háng Bla	X	x			x	
1847	14	121	3869.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Háng Đồng	Bản Chống Tra	X	x			x	
1848	14	121	3886.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hồng Ngài	Bản Suối Chạn	X	x			x	
1849	14	121	3886.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hồng Ngài	Bản Lung Tang	X	x			x	
1850	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Chanh	X	x			x	
1851	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Nguồn	X	x			x	
1852	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Mong	X	x			x	
1853	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Ngậm	X	x			x	
1854	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Suối Song	X	x			x	
1855	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Trung Sơn	X	x			x	
1856	14	121	3883.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Song Pe	Bản Suối Quốc	X	x			x	
1857	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Sập Việt	X	x			x	
1858	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Nhạn Nọc	X	x			x	
1859	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Tà Đò	X	x			x	
1860	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Tân Tiến	X	x			x	
1861	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Tân Cuông	X	x			x	
1862	14	121	3889.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Tạ Khoa	Bản Ọ B	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1863	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	Bản Đèo Chẹn	X	x			x	
1864	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	Bản Cáy Khẻ	X	x			x	
1865	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	Bản Suối Thón	X	x			x	
1866	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	Bản Hồ Sen	X	x			x	
1867	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	Bản Hua Noong	X	x			x	
1868	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	Bản Trông Dê	X	x			x	
1869	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	Bản Khúm Khỉa	X	x			x	
1870	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	Bản Pa Khốm	X	x			x	
1871	14	121	3890.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Hua Nhàn	Bản Suối Sát	X	x			x	
1872	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Tà Ỉu	X	x			x	
1873	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Lừm Thượng B	X	x			x	
1874	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Lừm Thượng A	X	x			x	
1875	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Nong Cóc	X	x			x	
1876	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Lừm Hạ	X	x			x	
1877	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Bước	X	x			x	
1878	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Ảng	X	x			x	
1879	14	121	3871.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Pắc Ngà	Bản Pắc Ngà	X	x			x	
1880	14	121	3877.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chim Vàn	Bản Chim Thượng	X	x			x	
1881	14	121	3877.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chim Vàn	Bản Cải B	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1882	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Tăng	X	x			x	
1883	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Nà Dòn	X	x			x	
1884	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Co Muồng	X	x			x	
1885	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Nậm Lin	X	x			x	
1886	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Quế Sơn	X	x			x	
1887	14	121	3895.00	Tỉnh Sơn La	Bắc Yên	Xã Chiềng Sại	Bản Suối Ngang	X	x			x	
1888	14	122	3940.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Huy Tường	Bản Suối Pai	x	x			x	
1889	14	122	3940.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Huy Tường	Bản Suối Nhúng	x	x			x	
1890	14	122	3940.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Huy Tường	Bản Tân Cóng	x	x			x	
1891	14	122	3949.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Thượng	Bản Cải	x	x			x	
1892	14	122	3949.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Thượng	Bản Chượp	x	x			x	
1893	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Dằn	x	x			x	
1894	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Khảo	x	x			x	
1895	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Cóc 1	x	x			x	
1896	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Cóc 2	x	x			x	
1897	14	122	3958.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Hạ	Bản Liên Hợp	x	x			x	
1898	14	122	3952.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Tiến	Bản Nà Pục	x	x			x	
1899	14	122	3952.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Tiến	Bản Tặt	x	x			x	
1900	14	122	3952.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Tiến	Bản Thín	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1901	14	122	3952.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Tiến	Bản Cột Mốc	x	x			x	
1902	14	122	3955.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Phong	Bản Suối Lốm	x	x			x	
1903	14	122	3955.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Phong	Bản Suối Tre	x	x			x	
1904	14	122	3955.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Phong	Bản Tân Đà	x	x			x	
1905	14	122	3955.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Tường Phong	Bản Bèo	x	x			x	
1906	14	122	3973.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Nam Phong	Bản Suối Lúa	x	x			x	
1907	14	122	3973.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Nam Phong	Bản Mó Sách	x	x			x	
1908	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bắc Băn	x	x			x	
1909	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bó Vả	x	x			x	
1910	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bưa Đa	x	x			x	
1911	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Đá Phổ	x	x			x	
1912	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bãi Con	x	x			x	
1913	14	122	3976.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Bắc Phong	Bản Bó Mý	x	x			x	
1914	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Cửa Sập	x	x			x	
1915	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Bãi Sại	x	x			x	
1916	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Bãi Vàng	x	x			x	
1917	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Hợp Bông	x	x			x	
1918	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Tang Lang	x	x			x	
1919	14	122	3967.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Đá Đỏ	Bản Suối Tiếu	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1920	14	122	3946.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Sập Xa	Bản Giàng	x	x			x	
1921	14	122	3946.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Sập Xa	Bản Xa	x	x			x	
1922	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối Kếnh	x	x			x	
1923	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối Vạch	x	x			x	
1924	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối Bương	x	x			x	
1925	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối Pa	x	x			x	
1926	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Trung Thành	x	x			x	
1927	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối On	x	x			x	
1928	14	122	3961.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Kim Bon	Bản Suối Lẹt	x	x			x	
1929	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Cáy	x	x			x	
1930	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Giàng	x	x			x	
1931	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Hiền	x	x			x	
1932	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Thịnh	x	x			x	
1933	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Chát	x	x			x	
1934	14	122	3937.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Bau	Bản Suối Bau	x	x			x	
1935	14	122	3901.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Suối Tọ	Bản Trò	x	x			x	
1936	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thải	Bản Chiếu	x	x			x	
1937	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thải	Bản Suối Tàu	x	x			x	
1938	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thải	Bản Suối Quốc	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1939	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thải	Bản Khoai Lang	x	x			x	
1940	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thải	Bản Khe Lành	x	x			x	
1941	14	122	3904.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Thải	Bản Giáp Đất	x	x			x	
1942	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Kẽm	x	x			x	
1943	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Nguồn	x	x			x	
1944	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Tường Lang	x	x			x	
1945	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Thượng Lang	x	x			x	
1946	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Páp	x	x			x	
1947	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Tân Kiểng	x	x			x	
1948	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Do	x	x			x	
1949	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Suối Lồng	x	x			x	
1950	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Bãi Lươn	x	x			x	
1951	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Tường Han	x	x			x	
1952	14	122	3943.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Do	Bản Suối Han	x	x			x	
1953	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Cải	x	x			x	
1954	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Chùng	x	x			x	
1955	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Bang	x	x			x	
1956	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Dinh	x	x			x	
1957	14	122	3964.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Bang	Bản Chè Mè	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1958	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Đung	x	x			x	
1959	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Chiềng	x	x			x	
1960	14	122	3934.00	Tỉnh Sơn La	Phù Yên	Xã Mường Lang	Bản Manh	x	x			x	
1961	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Phách	x	x			x	
1962	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Cang	x	x			x	
1963	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Tòng	x	x			x	
1964	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Ông Lý	x	x			x	
1965	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Xa Lú	x	x			x	
1966	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Suối Đon	x	x			x	
1967	14	123	4024.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Chiềng Khừa	Bản Căng Tỵ	x	x			x	
1968	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Suối Mõ	x	x			x	
1969	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Trai Sơn	x	x			x	
1970	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Lòng Hồ	x	x			x	
1971	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Pái Mõ	x	x			x	
1972	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Tà Lọt	x	x			x	
1973	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Trai Tôn	x	x			x	
1974	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Nà Cạn	x	x			x	
1975	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Nong Cụt	x	x			x	
1976	14	123	4003.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tà Lại	Bản Tháng 5	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1977	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Nà Sánh	x	x			x	
1978	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Tầm Phế	x	x			x	
1979	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Sao Tua	x	x			x	
1980	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Nà Mý	x	x			x	
1981	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Suối Xáy	x	x			x	
1982	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Sam Kha	x	x			x	
1983	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Pơ Nang	x	x			x	
1984	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Cà Đạc	x	x			x	
1985	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Lũng Mú	x	x			x	
1986	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Bó Liều	x	x			x	
1987	14	123	3988.00	Tỉnh Sơn La	Mộc Châu	Xã Tân Hợp	Bản Suối Khoang	x	x			x	
1988	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Chủm	x	x			x	
1989	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Nặm Ún	x	x			x	
1990	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Na Pản	x	x			x	
1991	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Huổi Siểu	x	x			x	
1992	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Kéo Bó	x	x			x	
1993	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Púng Khoai	x	x			x	
1994	14	124	4066.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Sập Vạt	Bản Nóng Khéo	x	x			x	
1995	14	124	4078.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Hặc	Bản Huổi Sét	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
1996	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Na Ban	x	x			x	
1997	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Mé	x	x			x	
1998	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Nà Lắng	x	x			x	
1999	14	124	4081.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Mường Lựm	Bản Na Ngua	x	x			x	
2000	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Hua Đán	x	x			x	
2001	14	124	4093.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Tú Nang	Bản Cay Ton	x	x			x	
2002	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Pha Cúng	x	x			x	
2003	14	124	4096.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Lóng Phiêng	Bản Nong Đúc	x	x			x	
2004	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Pa Kha II	x	x			x	
2005	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Pa Kha III	x	x			x	
2006	14	124	4102.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Tương	Bản Đề A	x	x			x	
2007	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Ten Luông	x	x			x	
2008	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Quỳnh Liên	x	x			x	
2009	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Đan Đón	x	x			x	
2010	14	124	4099.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Phiêng Khoài	Bản Nặm Bó	x	x			x	
2011	14	124	4063.00	Tỉnh Sơn La	Yên Châu	Xã Chiềng Đông	Bản Luông Mé	x	x			x	
2012	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Chi 1	x	x			x	
2013	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Chi 2	x	x			x	
2014	14	125	4156.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Lương	Bản Phú Lương	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2015	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Hộc	x	x			x	
2016	14	125	4165.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Tà Hộc	Bản Mòng	x	x			x	
2017	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Nà Khoang	x	x			x	
2018	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Liềng	x	x			x	
2019	14	125	4147.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Dong	Bản Khoáng Biên	x	x			x	
2020	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Cho Cong	x	x			x	
2021	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Nhụng Trên	x	x			x	
2022	14	125	4141.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Nơi	Bản Co Hịnh	x	x			x	
2023	14	125	4153.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Chiềng Ve	Bản Khiềng	x	x			x	
2024	14	125	4144.00	Tỉnh Sơn La	Mai Sơn	Xã Phiêng Cằm	Bản Nong Nghè	x	x			x	
2025	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Nà Hò	x	x			x	
2026	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Kỳ Nình	x	x			x	
2027	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Co Đứa	x	x			x	
2028	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Lọng Lót	x	x			x	
2029	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Tân Hống	x	x			x	
2030	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Nong Phạ	x	x			x	
2031	14	126	4213.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Sai	Bản Púng Cằm	x	x			x	
2032	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Có	x	x			x	
2033	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Củ	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2034	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Cang	x	x			x	
2035	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Huổi Cuống	x	x			x	
2036	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Anh Dũng	x	x			x	
2037	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Nà Hỳ	x	x			x	
2038	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Bó Lạ	x	x			x	
2039	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Nà Bon	x	x			x	
2040	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Tre	x	x			x	
2041	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Tin Tát	x	x			x	
2042	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Hua Tát	x	x			x	
2043	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Pá Nó	x	x			x	
2044	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Huổi Tao	x	x			x	
2045	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Thón	x	x			x	
2046	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Mỏ	x	x			x	
2047	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Nà Tý	x	x			x	
2048	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Ta Tạng	x	x			x	
2049	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Hong Ngay	x	x			x	
2050	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Đấu Mường	x	x			x	
2051	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Nhọt Có	x	x			x	
2052	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Ít Lót	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2053	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Huổi Dấng	x	x			x	
2054	14	126	4207.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Cang	Bản Co Tòng	x	x			x	
2055	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Hong Dồm	x	x			x	
2056	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Kéo Co	x	x			x	
2057	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Huổi Bua	x	x			x	
2058	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Phiêng Hoi	x	x			x	
2059	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Muôn	x	x			x	
2060	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Ít	x	x			x	
2061	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Pho	x	x			x	
2062	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Mường Tợ	x	x			x	
2063	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Lọng Niếng	x	x			x	
2064	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Phiêng Lươn	x	x			x	
2065	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Nỏng	x	x			x	
2066	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Hựa	x	x			x	
2067	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Áng	x	x			x	
2068	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Co Tra	x	x			x	
2069	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Huổi Khôm	x	x			x	
2070	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Bua Xá	x	x			x	
2071	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Phiêng Nghịu	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2072	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Phiêng Pinh	x	x			x	
2073	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Om	x	x			x	
2074	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Coi	x	x			x	
2075	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Quỳnh Long	x	x			x	
2076	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Huổi Hưa	x	x			x	
2077	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Nà Dòn	x	x			x	
2078	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Co Bay	x	x			x	
2079	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Huổi Khe	x	x			x	
2080	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Háng Lìa	x	x			x	
2081	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Huổi Mươi	x	x			x	
2082	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Nà Kham	x	x			x	
2083	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Co Phường	x	x			x	
2084	14	126	4216.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Cai	Bản Mường Cai	x	x			x	
2085	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Lè	x	x			x	
2086	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Mòn	x	x			x	
2087	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Chiên	x	x			x	
2088	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Xi Lô	x	x			x	
2089	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Huổi Hào	x	x			x	
2090	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Nà Ngặp	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2091	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bướm Ỏ	x	x			x	
2092	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Pá Bông	x	x			x	
2093	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Huổi Mòn	x	x			x	
2094	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Huổi Nóng	x	x			x	
2095	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Co Sản	x	x			x	
2096	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Co Phen	x	x			x	
2097	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bó Sản	x	x			x	
2098	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Lán Lanh	x	x			x	
2099	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Phiêng Xim	x	x			x	
2100	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bon	x	x			x	
2101	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Pá Khôm	x	x			x	
2102	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bó Chạy	x	x			x	
2103	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Ta Bay	x	x			x	
2104	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Nộc Kỷ	x	x			x	
2105	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Co Tòng	x	x			x	
2106	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Ít Lốc	x	x			x	
2107	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Co Hay	x	x			x	
2108	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Pá Có	x	x			x	
2109	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Pá Ban	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2110	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Búa Cốp	x	x			x	
2111	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Đứa Muội	x	x			x	
2112	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bó Luông	x	x			x	
2113	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Chiềng Coi	x	x			x	
2114	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Huổi Khoong	x	x			x	
2115	14	126	4204.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Khoong	Bản Bó Quỳnh	x	x			x	
2116	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Pá Công	x	x			x	
2117	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Phá Thóng	x	x			x	
2118	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Pá Mằn	x	x			x	
2119	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Ta Hốc	x	x			x	
2120	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Túp Phạ A	x	x			x	
2121	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Nà Nghiều	x	x			x	
2122	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Cang Cói	x	x			x	
2123	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Huổi Pản	x	x			x	
2124	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Lọng Mòn	x	x			x	
2125	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Co Mạ	x	x			x	
2126	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Khua Họ	x	x			x	
2127	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Túp Phạ B	x	x			x	
2128	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Bằng Vúng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2129	14	126	4210.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Huổi Một	Bản Pa Tết	x	x			x	
2130	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Huổi Khoang	x	x			x	
2131	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Chạy Cang	x	x			x	
2132	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Púng Khương	x	x			x	
2133	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Chu Vai	x	x			x	
2134	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Nậm Mằn	x	x			x	
2135	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Nà Luông	x	x			x	
2136	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Nà Cà	x	x			x	
2137	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Chả	x	x			x	
2138	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Huổi	x	x			x	
2139	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Pá Ban	x	x			x	
2140	14	126	4201.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Mằn	Bản Púng Hày	x	x			x	
2141	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Thón	x	x			x	
2142	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Huổi Cói	x	x			x	
2143	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Sào Và	x	x			x	
2144	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Phiêng Pồng	x	x			x	
2145	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Tiền Phong	x	x			x	
2146	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Ngu Hấu	x	x			x	
2147	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Lọng Lằn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2148	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Nong Lếch	x	x			x	
2149	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Bom Phung	x	x			x	
2150	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Co Tòng	x	x			x	
2151	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Hua Pàn	x	x			x	
2152	14	126	4198.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nà Nghịu	Bản Phiêng Tỏ	x	x			x	
2153	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Mện	x	x			x	
2154	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Co Dâu	x	x			x	
2155	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Pá Men	x	x			x	
2156	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Hay	x	x			x	
2157	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Phung	x	x			x	
2158	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Đứa	x	x			x	
2159	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Lọng Nghịu	x	x			x	
2160	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Huổi Tòng	x	x			x	
2161	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Sèo	x	x			x	
2162	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Hiểm	x	x			x	
2163	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Huổi Cắt	x	x			x	
2164	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Nà Lằn	x	x			x	
2165	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Phiêng Đìn	x	x			x	
2166	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Búa Hụn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2167	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Xen Xay	x	x			x	
2168	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Hua Cắt	x	x			x	
2169	14	126	4186.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Nậm Ty	Bản Pá Lâu	x	x			x	
2170	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nuốt Còn	x	x			x	
2171	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Chiềng Vàng	x	x			x	
2172	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Chéo	x	x			x	
2173	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Pịn	x	x			x	
2174	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nà Ban	x	x			x	
2175	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nong Xô	x	x			x	
2176	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Co Khương	x	x			x	
2177	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Củ Bú	x	x			x	
2178	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Huổi Tư	x	x			x	
2179	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nà Lạt	x	x			x	
2180	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Nà Sàng	x	x			x	
2181	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Huổi Lay	x	x			x	
2182	14	126	4177.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng Phung	Bản Hua Và	x	x			x	
2183	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Pọng	x	x			x	
2184	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Nà Mừ	x	x			x	
2185	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Huổi	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2186	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Pảng	x	x			x	
2187	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Pái	x	x			x	
2188	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Lẹ	x	x			x	
2189	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Nà Dìa	x	x			x	
2190	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Tau Hay	x	x			x	
2191	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Bua	x	x			x	
2192	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Bang	x	x			x	
2193	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Nà Lằn	x	x			x	
2194	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Lụng Há	x	x			x	
2195	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Huổi Púng	x	x			x	
2196	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Hua Sòng	x	x			x	
2197	14	126	4192.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Yên Hưng	Bản Pá Pao	x	x			x	
2198	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Lếch	x	x			x	
2199	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nộc Cốc II	x	x			x	
2200	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Phiêng Nỏng	x	x			x	
2201	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nà Lốc	x	x			x	
2202	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Lạnh	x	x			x	
2203	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Củ	x	x			x	
2204	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Đứa Luông	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2205	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nà Tấu II	x	x			x	
2206	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Nộc Cốc	x	x			x	
2207	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Huổi Lếch II	x	x			x	
2208	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Phiêng Muông	x	x			x	
2209	14	126	4189.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Đứa Mòn	Bản Hua Phẳng	x	x			x	
2210	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Lầm	Bản Sàng	x	x			x	
2211	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Lầm	Bản Phèn	x	x			x	
2212	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Lầm	Bản Lấu	x	x			x	
2213	14	126	4183.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Lầm	Bản Pá Có	x	x			x	
2214	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Co Tòng	x	x			x	
2215	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Lằng Mới	x	x			x	
2216	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Lọng Xày	x	x			x	
2217	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Hua Lưng	x	x			x	
2218	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Pá Nì	x	x			x	
2219	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Huổi Han	x	x			x	
2220	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Huổi Pàn	x	x			x	
2221	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Co Muông	x	x			x	
2222	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Huổi Púng	x	x			x	
2223	14	126	4180.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Chiềng En	Bản Huổi Én	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2224	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Phống II	x	x			x	
2225	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Phống	x	x			x	
2226	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Bó Sinh B	x	x			x	
2227	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Pá Ma	x	x			x	
2228	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Nà Niêng	x	x			x	
2229	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Nong	x	x			x	
2230	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Bó Kheo	x	x			x	
2231	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Cầm	X	x			x	
2232	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Lứa	X	x			x	
2233	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Cát	X	x			x	
2234	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Co Cưởm	X	x			x	
2235	14	126	4219.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Mường Hung	Bản Nà Ngần	X	x			x	
2236	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Bó Sinh	x	x			x	
2237	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Bằng Mồn	x	x			x	
2238	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Hin Hụ	x	x			x	
2239	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Pá Khoang	x	x			x	
2240	14	126	4171.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Bó Sinh	Bản Pát	x	x			x	
2241	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pẩu	Bản Hặp	x	x			x	
2242	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pẩu	Bản Pá Ca	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2243	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pẩu	Bản Háng Xía	x	x			x	
2244	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pẩu	Bản Huổi Lán	x	x			x	
2245	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pẩu	Bản Pú Bẩu	x	x			x	
2246	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pẩu	Bản Pá Lâu	x	x			x	
2247	14	126	4174.00	Tỉnh Sơn La	Sông Mã	Xã Pú Pẩu	Bản Pá Lâu II	x	x			x	
2248	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Hốc Một	x	x			x	
2249	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Tông Hùm	x	x			x	
2250	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nghè Vèn	x	x			x	
2251	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Cáp Ven	x	x			x	
2252	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Huổi Ca	x	x			x	
2253	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Huổi Niếng	x	x			x	
2254	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Pá Vai	x	x			x	
2255	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nà Mòn	x	x			x	
2256	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Tặc Tè	x	x			x	
2257	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nà Cang	x	x			x	
2258	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Lọng Ôn	x	x			x	
2259	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Huổi Lầu	x	x			x	
2260	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Mường Lạn	x	x			x	
2261	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Khá	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2262	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Phiêng Pen	x	x			x	
2263	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Cống	x	x			x	
2264	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Huổi Men	x	x			x	
2265	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Huổi Lè	x	x			x	
2266	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Pu Hao	x	x			x	
2267	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Cang Cói	x	x			x	
2268	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nà Ản	x	x			x	
2269	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Huổi Pá	x	x			x	
2270	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nà Khi	x	x			x	
2271	14	127	4246.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lạn	Bản Nà Vạc	x	x			x	
2272	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bánh	Bản Lầu	x	x			x	
2273	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bánh	Bản Phải	x	x			x	
2274	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bánh	Bản Cọ	x	x			x	
2275	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bánh	Bản Khá Nghịu	x	x			x	
2276	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Mạt	x	x			x	
2277	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Liềng	x	x			x	
2278	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Nặm Pừn	x	x			x	
2279	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Chăm Hỳ	x	x			x	
2280	14	127	4240.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Lèo	Bản Huổi Làn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2281	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Púng Tòng	x	x			x	
2282	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Bánh Han	x	x			x	
2283	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Nậm Tỉa	x	x			x	
2284	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Huổi Sang	x	x			x	
2285	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Púng Báng	x	x			x	
2286	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Sam Kha	x	x			x	
2287	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Ten Lán	x	x			x	
2288	14	127	4225.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Sam Kha	Bản Pu Sút	x	x			x	
2289	14	127	4237.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Nậm Lạnh	Bản Lạnh	x	x			x	
2290	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nà Khoang	x	x			x	
2291	14	127	4243.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Mường Và	Bản Nà Lừa	x	x			x	
2292	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bánh	Bản Púng	x	x			x	
2293	14	127	4228.00	Tỉnh Sơn La	Sốp Cộp	Xã Púng Bánh	Bản Bánh	x	x			x	
2294	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Uông	x	x			x	
2295	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Khà Nhài	x	x			x	
2296	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Chột	x	x			x	
2297	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Ui	x	x			x	
2298	14	128	4039.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Men	Bản Cóm	x	x			x	
2299	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Niên	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2300	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Bỗng Hà	x	x			x	
2301	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Leo	x	x			x	
2302	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Piềng Chà	x	x			x	
2303	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Pà Puộc	x	x			x	
2304	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Suối Mực	x	x			x	
2305	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Phà Lè	x	x			x	
2306	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Phụ Mẫu	x	x			x	
2307	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Cò Bá	x	x			x	
2308	14	128	4054.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	Bản Bướt	x	x			x	
2309	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Khò Hồng	x	x			x	
2310	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Suối Quanh	x	x			x	
2311	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Dúp Kén	x	x			x	
2312	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Sa Lai	x	x			x	
2313	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Tân Thành	x	x			x	
2314	14	128	4056.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Chiềng Xuân	Bản Nà Sàng	x	x			x	
2315	14	128	4042.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Quang Minh	Bản Bó	x	x			x	
2316	14	128	4042.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Quang Minh	Bản To Ngùi	x	x			x	
2317	14	128	4042.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Quang Minh	Bản Coong	x	x			x	
2318	14	128	4042.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Quang Minh	Bản Lòm	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2319	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Pa Đì	x	x			x	
2320	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Sôi	x	x			x	
2321	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Chiềng Đa	x	x			x	
2322	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Ấm	x	x			x	
2323	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Châu Phong	x	x			x	
2324	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Khoang Tuống	x	x			x	
2325	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Nà Lồi	x	x			x	
2326	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Bó	x	x			x	
2327	14	128	3994.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Suối Bàng	Bản Suối Khẩu	x	x			x	
2328	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Lóng Luông	x	x			x	
2329	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Co Chàm	x	x			x	
2330	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Co Tang	x	x			x	
2331	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Co Lóng	x	x			x	
2332	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Săn Cài	x	x			x	
2333	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Pa Kha	x	x			x	
2334	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Lũng Xá	x	x			x	
2335	14	128	4051.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Lóng Luông	Bản Tà Dê	x	x			x	
2336	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Đông Tà Lào	x	x			x	
2337	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Tây Tà Lào	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2338	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Thắm Tôn	x	x			x	
2339	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Ngà	x	x			x	
2340	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Bún	x	x			x	
2341	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Láy	x	x			x	
2342	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Cột Mốc	x	x			x	
2343	14	128	4058.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tân Xuân	Bản Sa Lai	x	x			x	
2344	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Hào	x	x			x	
2345	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Háng	x	x			x	
2346	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Mường Tè	x	x			x	
2347	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Pù Hiềng	x	x			x	
2348	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Nhúng	x	x			x	
2349	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Chiềng Ban	x	x			x	
2350	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Hinh	x	x			x	
2351	14	128	4021.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Mường Tè	Bản Pơ Tào	x	x			x	
2352	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Pù Lầu	x	x			x	
2353	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Nà Hiềng	x	x			x	
2354	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Chiềng Nưa	x	x			x	
2355	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Chiềng Hin	x	x			x	
2356	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Nà An	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2357	14	128	4057.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Xuân Nha	Bản Mường An	x	x			x	
2358	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khủa	Bản Tà Lạc	x	x			x	
2359	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khủa	Bản Tàu Dàu	x	x			x	
2360	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khủa	Bản Co Hó	x	x			x	
2361	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khủa	Bản Un	x	x			x	
2362	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khủa	Bản Tầm Phế	x	x			x	
2363	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khủa	Bản Song Hưng	x	x			x	
2364	14	128	4006.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Song Khủa	Bản Suối Sấu	x	x			x	
2365	14	128	4018.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tô Múa	Bản Khu Ngùa	x	x			x	
2366	14	128	4018.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tô Múa	Bản Cho Đáy	x	x			x	
2367	14	128	4018.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tô Múa	Bản Đá Mài	x	x			x	
2368	14	128	4018.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Tô Múa	Bản Khảm	x	x			x	
2369	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hòa	Bản Nôn	x	x			x	
2370	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hòa	Bản Ngậm	x	x			x	
2371	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hòa	Bản Suối Nậu	x	x			x	
2372	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hòa	Bản Lắn	x	x			x	
2373	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hòa	Bản Tà Phù	x	x			x	
2374	14	128	4009.00	Tỉnh Sơn La	Vân Hồ	Xã Liên Hòa	Bản Dón	x	x			x	
2375	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Tông Pắng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2376	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Tông Pình Cại	x	x			x	
2377	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Bẻ Chỏi	x	x			x	
2378	15	135	4309.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Lâm Thượng	Thôn Nà Kèn - Nặm Trọ	x	x			x	
2379	15	135	4315.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Lục Yên	Xã Minh Chuẩn	Thôn Nà Mác	x	x			x	
2380	15	136	4423.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Thượng	Thôn Khe Dẹt	x	x			x	
2381	15	136	4423.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Thượng	Thôn Làng Than	x	x			x	
2382	15	136	4423.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Phong Dụ Thượng	Thôn Khe Táu	x	x			x	
2383	15	136	4447.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Viễn Sơn	Thôn Khe Lợ	x	x			x	
2384	15	136	4447.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Viễn Sơn	Thôn Tháp Con	x	x			x	
2385	15	136	4447.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Viễn Sơn	Thôn Tháp Cái	x	x			x	
2386	15	136	4453.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Yên	Xã Nà Hẩu	Thôn Bản Tát	x	x			x	
2387	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Có	Tu San	x	x			x	
2388	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Có	Tà Ghênh	x	x			x	
2389	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Có	Mú Cái Hồ	x	x			x	
2390	15	137	4462.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Có	Nậm Pẳng	x	x			x	
2391	15	137	4480.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Cao Phạ	Sẻ Sáng	x	x			x	
2392	15	137	4480.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Cao Phạ	Lìm Thái	x	x			x	
2393	15	137	4480.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Cao Phạ	Lìm Mông	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2394	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Khắt	Páo Khắt	x	x			x	
2395	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Khắt	Cáng Dông	x	x			x	
2396	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Khắt	Lả Khắt	x	x			x	
2397	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Khắt	Làng Sang	x	x			x	
2398	15	137	4495.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Nậm Khắt	Pú Cang	x	x			x	
2399	15	137	4492.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Púng Luông	Nả Háng Tủa Chử	x	x			x	
2400	15	137	4492.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Púng Luông	Mý Háng Tủa Chử	x	x			x	
2401	15	137	4492.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Púng Luông	Háng Cơ Bua	x	x			x	
2402	15	137	4492.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Púng Luông	Nả Háng Tâu	x	x			x	
2403	15	137	4483.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã La Pán Tẩn	Trống Tông	x	x			x	
2404	15	137	4483.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã La Pán Tẩn	Tà Chí Lừ	x	x			x	
2405	15	137	4483.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã La Pán Tẩn	Pú Nhu Háng Sung	x	x			x	
2406	15	137	4471.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Chế Cu Nha	Háng Chua Xay	x	x			x	
2407	15	137	4471.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Chế Cu Nha	Trống Tông	x	x			x	
2408	15	137	4471.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Chế Cu Nha	Thào Chua Chải	x	x			x	
2409	15	137	4471.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Chế Cu Nha	Dề Thàng	x	x			x	
2410	15	137	4468.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Mồ Dề	Nả Háng	x	x			x	
2411	15	137	4468.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Mồ Dề	Mý Háng	x	x			x	
2412	15	137	4468.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Mồ Dề	Màng Mủ	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2413	15	137	4477.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Kim Nọi	La Phu Khơ	x	x			x	
2414	15	137	4477.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Kim Nọi	Dào Xa	x	x			x	
2415	15	137	4477.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Kim Nọi	Hăng Đăng Dê	x	x			x	
2416	15	137	4477.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Kim Nọi	Tà Chơ	x	x			x	
2417	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Dào Xa	x	x			x	
2418	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Tà Ghênh	x	x			x	
2419	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Cờ Dì Sang B	x	x			x	
2420	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Cờ Dì Sang A	x	x			x	
2421	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Đề Sủa	x	x			x	
2422	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Hồng Nhì Pá	x	x			x	
2423	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Xéo Dì Hồ A	x	x			x	
2424	15	137	4474.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Lao Chải	Xéo Dì Hồ B	x	x			x	
2425	15	137	4465.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Khao Mang	Nả Dề Thàng	x	x			x	
2426	15	137	4465.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Khao Mang	Séo Mả Pán	x	x			x	
2427	15	137	4465.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Khao Mang	Háng Cháng Lừ	x	x			x	
2428	15	137	4459.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Hồ Bốn	Trống Gầu Bua	x	x			x	
2429	15	137	4459.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Hồ Bốn	Háng Đề Chu	x	x			x	
2430	15	137	4489.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Mù Căng Chải	Xã Chế Tạo	Tà Dông	x	x			x	
2431	15	139	4612.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Công	Thôn Tà Chử	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2432	15	139	4612.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Công	Thôn Tà Xùa	x	x			x	
2433	15	139	4612.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Công	Thôn Sán Trá	x	x			x	
2434	15	139	4615.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Mù	Thôn Mù Thấp	x	x			x	
2435	15	139	4615.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Bản Mù	Thôn Mù Cao	x	x			x	
2436	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Sáng Pao	x	x			x	
2437	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Trống Khua	x	x			x	
2438	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Háng Xê	x	x			x	
2439	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Suối Giao	x	x			x	
2440	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Háng Thồ	x	x			x	
2441	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Khấu Dê	x	x			x	
2442	15	139	4594.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Xà Hồ	Thôn Tà Đằng	x	x			x	
2443	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Tấu Trên	x	x			x	
2444	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Km14 + 17	x	x			x	
2445	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Tà Tàu	x	x			x	
2446	15	139	4600.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Trạm Tấu	Thôn Pá Hu	x	x			x	
2447	15	139	4591.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Pá Lau	Thôn Tàng Ghênh	x	x			x	
2448	15	139	4591.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Pá Lau	Thôn Háng Tây	x	x			x	
2449	15	139	4591.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Pá Lau	Thôn Giao Lau	x	x			x	
2450	15	139	4588.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Túc Đán	Thôn Háng Tầu	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2451	15	139	4597.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Phình Hồ	Thôn Tà Chử	x	x			x	
2452	15	139	4603.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Tà Si Láng	Thôn Xá Nhù	x	x			x	
2453	15	139	4603.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Tà Si Láng	Thôn Chống Chùa	x	x			x	
2454	15	139	4603.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Tà Si Láng	Thôn Tà Cao	x	x			x	
2455	15	139	4603.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Trạm Tấu	Xã Tà Si Láng	Thôn Tà Đằng	x	x			x	
2456	15	140	4630.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Tú Lệ	Mạ - Tun	x	x			x	
2457	15	140	4630.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Tú Lệ	Nà Lóng	x	x			x	
2458	15	140	4630.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Tú Lệ	Pom Ban	x	x			x	
2459	15	140	4666.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nghĩa Sơn	Nậm Tộc	x	x			x	
2460	15	140	4666.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nghĩa Sơn	Bản Bẻ	x	x			x	
2461	15	140	4654.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Quyền	Thôn Suối Bó	x	x			x	
2462	15	140	4654.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Suối Quyền	Thôn Thẳm Có	x	x			x	
2463	15	140	4633.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nậm Búng	Thôn Nậm Cưởm	x	x			x	
2464	15	140	4633.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nậm Búng	Thôn Nậm Chậu	x	x			x	
2465	15	140	4642.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Nậm Mười	Thôn Liên Sưu	x	x			x	
2466	15	140	4702.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Bình Thuận	Thôn Quăn	x	x			x	
2467	15	140	4702.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Bình Thuận	Thôn Rẹ 2	x	x			x	
2468	15	140	4636.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Văn Chấn	Xã Gia Hội	Thôn Đồng Bú	x	x			x	
2469	15	141	4732.00	Tỉnh Yên Bái	Huyện Yên Bình	Xã Tân Nguyên	Thôn Đông Ké	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2470	17	150	4858.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Đoàn Kết	Xóm Kẹn	X	x			x	
2471	17	150	4840.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Giáp Đắt	Xóm Đắt 1 + Xóm Đắt 5	X	x			x	
2472	17	150	4840.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Giáp Đắt	Xóm Đắt 3 + Xóm Đắt 4	X	x			x	
2473	17	150	4855.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Tân Minh	Xóm Cò Phày + Xóm Bống	X	x			x	
2474	17	150	4855.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Tân Minh	Xóm Diều Luông	X	x			x	
2475	17	150	4849.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Đà Bắc	Xã Tân Pheo	Xóm Thùng Lùng	X	x			x	
2476	17	153	4984.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Kim Bôi	Xã Đú Sáng	Nước Đúc + Suối Thản	X	x			x	
2477	17	154	5095.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Cao Phong	Xã Thung Nai	Tiện	X	x			x	
2478	17	154	5095.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Cao Phong	Xã Thung Nai	Mu	X	x			x	
2479	17	155	5134.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Tân Lạc	Xã Suối Hoa	Xóm Liếm	X	x			x	
2480	17	156	5224.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Cun Pheo	Táu Nà	X	x			x	
2481	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Noong Luông + Nà Đú	X	x			x	
2482	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Noong ó + Piềng Đậu	X	x			x	
2483	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Chà Đáy	X	x			x	
2484	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Tôm	X	x			x	
2485	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Diềm 1	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2486	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Diềm 2	X	x			x	
2487	17	156	4882.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Tân Thành	Xóm Chiêng + Xóm Ban	X	x			x	
2488	17	156	5254.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn	Thung Ẳng + Hoàng Tiến + Thung Đẹt	X	x			x	
2489	17	157	5272.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Miền Đồi	Xóm Vôi Thượng + Xóm Riêng	X	x			x	
2490	17	157	5299.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xóm Yến Báy	X	x			x	
2491	17	157	5299.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quyết Thắng	Xóm Thếnh	X	x			x	
2492	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Ngọc	X	x			x	
2493	17	157	5269.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Quý Hòa	Xóm Thêu	X	x			x	
2494	17	157	5338.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tự Do	Xóm Chơ + Xóm Mòn	X	x			x	
2495	17	157	5278.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Tuân Đạo	Xóm Lâm	X	x			x	
2496	17	157	5281.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Văn Nghĩa	Xóm Pheo	X	x			x	
2497	17	157	5281.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Văn Nghĩa	Xóm Đồi	X	x			x	
2498	17	157	5284.00	Tỉnh Hòa Bình	Huyện Lạc Sơn	Xã Văn Sơn	Xóm Ráy	X	x			x	
2499	19	167	5545.00	Tỉnh Thái Nguyên	Định Hóa	Quy Kỳ	Khuân nhà	x	x			x	
2500	19	167	5539.00	Tỉnh Thái Nguyên	Định Hóa	Linh Thông	Bản Mới	x	x			x	
2501	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Văn Lăng	Xóm Dạt	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2502	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Văn Lăng	Khe Hai	x	x			x	
2503	19	169	5665.00	Tỉnh Thái Nguyên	Đồng Hỷ	Văn Lăng	Bản Tèn	x	x			x	
2504	19	170	5752.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Liên Minh	Khuân Đã	x	x			x	
2505	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Ngọc Sơn I	x	x			x	
2506	19	170	5725.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Thần Sa	Ngọc Sơn II	x	x			x	
2507	19	170	5737.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Cúc Đường	Lam Sơn	x	x			x	
2508	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Bản Rãi	x	x			x	
2509	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Nà Giàm	x	x			x	
2510	19	170	5722.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Nghinh Tường	Na Lẹng	x	x			x	
2511	19	170	5719.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Sảng Mộc	Nghinh Tác	x	x			x	
2512	19	170	5749.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Phương Giao	Na Bả	x	x			x	
2513	19	170	5749.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Phương Giao	Nà Canh	x	x			x	
2514	19	170	5749.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Phương Giao	Đồng Dong	x	x			x	
2515	19	170	5749.00	Tỉnh Thái Nguyên	Võ Nhai	Phương Giao	Là Khoan	x	x			x	
2516	20	180	6037.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Trung Thành	Thôn Khuổi Kìn	X	x			x	
2517	20	180	6037.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Trung Thành	Thôn Bản Sliền	X	x			x	
2518	20	180	6037.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Trung Thành	Thôn Bản Piểng	X	x			x	
2519	20	180	6019.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Tiến	Thôn 1	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2520	20	180	6019.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Tiến	Thôn Khuổi Cù	X	x			x	
2521	20	180	6019.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Tiến	Thôn Khuổi Biắp	X	x			x	
2522	20	180	6019.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Tiến	Thôn Khuổi Slỳ	X	x			x	
2523	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Khuổi Chang	X	x			x	
2524	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Đông Sào	X	x			x	
2525	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Hợp Thành	X	x			x	
2526	20	180	6007.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Vĩnh Tiến	Thôn Khuổi Suồn	X	x			x	
2527	20	180	6001.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Đoàn Kết	Thôn Bản Ắng	X	x			x	
2528	20	180	6001.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Đoàn Kết	Thôn Thống Nhất	X	x			x	
2529	20	180	6001.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Đoàn Kết	Thôn Nặm Chẳng	X	x			x	
2530	20	180	6001.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Đoàn Kết	Thôn Quyết thắng	X	x			x	
2531	20	180	5998.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Khánh Long	Thôn Khuổi Sả	X	x			x	
2532	20	180	5998.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Khánh Long	Thôn Khuổi Phụ	X	x			x	
2533	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Slam Khuổi	X	x			x	
2534	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Lũng Phầy - Khuổi Nà	X	x			x	
2535	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Bản Ca	X	x			x	
2536	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Nà Quân	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2537	20	180	6013.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Chí Minh	Thôn Pác Bó	X	x			x	
2538	20	180	6061.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Hùng Việt	Thôn Đoàn Kết	X	x			x	
2539	20	180	6061.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Hùng Việt	Thôn Cốc Bao	X	x			x	
2540	20	180	6061.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Hùng Việt	Thôn Phạc Giàng	X	x			x	
2541	20	180	6061.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Hùng Việt	Thôn Khuổi Khòn	X	x			x	
2542	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Hợp Lực	X	x			x	
2543	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Bắc Khê	X	x			x	
2544	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Nà Múc	X	x			x	
2545	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Kéo Vèng	X	x			x	
2546	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Khau Luông	X	x			x	
2547	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Pò Đoỏng	X	x			x	
2548	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Khuổi Chiếp	X	x			x	
2549	20	180	6031.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Kim Đồng	Thôn Khuổi Âu	X	x			x	
2550	20	180	6022.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Yên	Thôn Cốc Khau	X	x			x	
2551	20	180	6022.00	Tỉnh Lạng Sơn	Tràng Định	Xã Tân Yên	Thôn Khuổi Chửn	X	x			x	
2552	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Bản Hỏi	X	x			x	
2553	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Nà Khuông	X	x			x	
2554	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Khuổi Ổ	X	x			x	
2555	20	181	6094.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Minh Khai	Thôn Bản Tăn	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2556	20	181	6079.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hồng Phong	Thôn Kim Liên	X	x			x	
2557	20	181	6079.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hồng Phong	Thôn Vằng Phya	X	x			x	
2558	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Tân Lập	X	x			x	
2559	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Tân Hoa	X	x			x	
2560	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Bản Thẳm	X	x			x	
2561	20	181	6073.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hoa Thám	Thôn Vĩnh Quang	X	x			x	
2562	20	181	6067.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Hưng Đạo	Thôn Pàn Slèo	X	x			x	
2563	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Nà Tèo	X	x			x	
2564	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Nà Ngần	X	x			x	
2565	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Đình Cam	X	x			x	
2566	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Mò Mè	X	x			x	
2567	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Tân Lập	X	x			x	
2568	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Kéo Giềng	X	x			x	
2569	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Pác Giắm	X	x			x	
2570	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Nà Tồng	X	x			x	
2571	20	181	6088.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Quang Trung	Thôn Nà Trang	X	x			x	
2572	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Y	X	x			x	
2573	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Pò Sè	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2574	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Cướm	X	x			x	
2575	20	181	6091.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Thuật	Thôn Khuổi Hắp	X	x			x	
2576	20	181	6085.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Hòa	Thôn Lân Luông	X	x			x	
2577	20	181	6085.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Hòa	Thôn Nà Tàn	X	x			x	
2578	20	181	6085.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Hòa	Thôn Thâm Khôn	X	x			x	
2579	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Bản Pe	X	x			x	
2580	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Nà Quãng	X	x			x	
2581	20	181	6082.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Yên Lỗ	Thôn Pò Mầm	X	x			x	
2582	20	181	6097.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Long	Thôn Thanh Bình	X	x			x	
2583	20	181	6097.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Thiện Long	Thôn Khuổi Hẩu	X	x			x	
2584	20	181	6109.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bình Gia	Xã Tân Hòa	Thôn Khuổi Bổng	X	x			x	
2585	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Tân Tác	Thôn Bản Tăm	X	x			x	
2586	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Tân Tác	Thôn Bản Đang	X	x			x	
2587	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Tân Tác	Thôn Nà Slảng	X	x			x	
2588	20	182	6142.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Tân Tác	Thôn Nà Mần	X	x			x	
2589	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Bình Độ	X	x			x	
2590	20	182	6151.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Hội Hoan	Thôn Co Tào	X	x			x	
2591	20	182	6136.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Thụy Hùng	Thôn Bản Mới	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2592	20	182	6136.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Thụy Hùng	thôn Cúc Lùng	X	x			x	
2593	20	182	6136.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Thụy Hùng	Thôn Bản Tả	X	x			x	
2594	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Bắc La	Thôn Và Quang	X	x			x	
2595	20	182	6133.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Bắc La	Thôn Khuổi Hoi	X	x			x	
2596	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Quảng Lộng	X	x			x	
2597	20	182	6160.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Lãng	Xã Gia Miễn	Thôn Cốc Nhảng	X	x			x	
2598	20	183	6217.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Bình Trung	Thôn Nà Ngườm	X	x			x	
2599	20	183	6217.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Bình Trung	Thôn Khuổi Mạ	X	x			x	
2600	20	183	6217.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Bình Trung	Thôn Bản Mới	X	x			x	
2601	20	183	6217.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Bình Trung	Thôn Nà Riềng	X	x			x	
2602	20	183	6232.00	Tỉnh Lạng Sơn	Cao Lộc	Công Sơn	Thôn Lục Bó	X	x			x	
2603	20	184	6301.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tràng Các	Thôn Khau Ràng	X	x			x	
2604	20	184	6301.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tràng Các	Thôn Khau Đắng	X	x			x	
2605	20	184	6313.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tri Lễ	Thôn Bản Bang	X	x			x	
2606	20	184	6313.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Tri Lễ	Thôn Thồng Duống	X	x			x	
2607	20	184	6268.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Liên Hội	Thôn Bản Hạ	X	x			x	
2608	20	184	6268.00	Tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	Xã Liên Hội	Thôn Khòn duông - Phiêng phúc	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2609	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Làng Gà 2	X	x			x	
2610	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Noóc Mò	X	x			x	
2611	20	185	6370.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Trấn Yên	Thôn Lân Cà	X	x			x	
2612	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn An Úy	X	x			x	
2613	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn Làng Khả	X	x			x	
2614	20	185	6376.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Nhất Hòa	Thôn Bản Đắc	X	x			x	
2615	20	185	6340.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Tri	Thôn Thâm Xi	X	x			x	
2616	20	185	6340.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Tri	Thôn Bình An	X	x			x	
2617	20	185	6340.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Tri	Thôn Suối Tín	X	x			x	
2618	20	185	6340.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Tri	Thôn Suối Tát	X	x			x	
2619	20	185	6331.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Vạn Thủy	Thôn Bản Soong	X	x			x	
2620	20	185	6361.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Hương	Thôn Cầu Hin	X	x			x	
2621	20	185	6361.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Hương	Thôn Nam Hương 1	X	x			x	
2622	20	185	6361.00	Tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xã Tân Hương	Thôn Nam Hương 2	X	x			x	
2623	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Đồng Xe	X	x			x	
2624	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Trăng	X	x			x	
2625	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Bầm	X	x			x	
2626	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Bông	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2627	20	186	6394.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Quyết Thắng	Thôn Rẫy	X	x			x	
2628	20	186	6391.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Bình	Thôn Đồng La	X	x			x	
2629	20	186	6391.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Bình	Thôn Quý Xã	X	x			x	
2630	20	186	6391.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Bình	Thôn Đồng Bé	X	x			x	
2631	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Nong Thâm	X	x			x	
2632	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Bãi Danh	X	x			x	
2633	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Loi	X	x			x	
2634	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Hạ	X	x			x	
2635	20	186	6403.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Yên Sơn	Thôn Đằng	X	x			x	
2636	20	186	6460.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	Thôn Vạn Thắng	X	x			x	
2637	20	186	6460.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	Thôn Thị Hòa	X	x			x	
2638	20	186	6460.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	Thôn Cốc Lùng	X	x			x	
2639	20	186	6460.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	xã Hòa Thắng	Thôn Đất Đỏ	X	x			x	
2640	20	186	6388.00	Tỉnh Lạng Sơn	Hữu Lũng	Xã Hữu Liên	Thôn Lân Châu	X	x			x	
2641	20	187	6478.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bắc Thủy	Thôn Khuối Kháo	X	x			x	
2642	20	187	6469.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Vân An	Thôn Tân Minh	X	x			x	
2643	20	187	6469.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Vân An	Thôn Bình Trung	X	x			x	
2644	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Thôn Nà Cải	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2645	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Thôn Pác Ma	X	x			x	
2646	20	187	6481.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Chiến Thắng	Thôn Nà Dạ	X	x			x	
2647	20	187	6502.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Liên Sơn	Thôn Hợp Đường	X	x			x	
2648	20	187	6499.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Lâm Sơn	Thôn Làng bu 1	X	x			x	
2649	20	187	6499.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Lâm Sơn	Thôn Hà Nam	X	x			x	
2650	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Suối Mạ A	X	x			x	
2651	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Suối Mạ B	X	x			x	
2652	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Suối Mỏ	X	x			x	
2653	20	187	6514.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Hữu Kiên	Thôn Suối Phầy	X	x			x	
2654	20	187	6487.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bằng Hữu	Thôn Kéo Phị	X	x			x	
2655	20	187	6487.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bằng Hữu	Thôn Kéo Nọi	X	x			x	
2656	20	187	6487.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bằng Hữu	Thôn Khúng Khính	X	x			x	
2657	20	187	6487.00	Tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng	Bằng Hữu	Thôn Pá Tào	X	x			x	
2658	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bác	Thôn Khuổi Tà	X	x			x	
2659	20	188	6601.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Lợi Bác	Thôn Nà Xỏm	X	x			x	
2660	20	188	6577.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Thống Nhất	Thôn Tằm Phiêng	X	x			x	
2661	20	188	6577.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Thống Nhất	Thôn Tằm Khuổi	X	x			x	
2662	20	188	6577.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Thống Nhất	Thôn Nà Mò	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2663	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Phai Bây	X	x			x	
2664	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Suối Vằm	X	x			x	
2665	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Thôn Bộ	X	x			x	
2666	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Suối Lông	X	x			x	
2667	20	188	6598.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Hữu Lân	Thôn Suối Mỷ	X	x			x	
2668	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sàn Viên	Thôn Tồng Danh	X	x			x	
2669	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sàn Viên	Thôn Nà Mò	X	x			x	
2670	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sàn Viên	Thôn Bản Choong - Bản Miang	X	x			x	
2671	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sàn Viên	Thôn Tà Lạn - Pò Nhàng	X	x			x	
2672	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sàn Viên	Thôn Nà Làng	X	x			x	
2673	20	188	6589.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Sàn Viên	Thôn Nà Phầy	X	x			x	
2674	20	188	6607.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Xuân Dương	Thôn Suối Lùng	X	x			x	
2675	20	188	6607.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Xuân Dương	Thôn Suối Mành	X	x			x	
2676	20	188	6607.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Xuân Dương	Thôn Co Hồng	X	x			x	
2677	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Co Piao	X	x			x	
2678	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Nóc Mò	X	x			x	
2679	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Khuổi Lợi	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2680	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Khuổi Thướn	X	x			x	
2681	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Lài Han	X	x			x	
2682	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Phạ Thác	X	x			x	
2683	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Khau Keo	X	x			x	
2684	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Nặm Đảng	X	x			x	
2685	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Quang Khao	X	x			x	
2686	20	188	6610.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Ái Quốc	Thôn Khuổi Danh	X	x			x	
2687	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Cốc Lại	X	x			x	
2688	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Bó Tảng	X	x			x	
2689	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Nà Hao	X	x			x	
2690	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Khuổi Luồng	X	x			x	
2691	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Nà Tàng	X	x			x	
2692	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Nà Noong	X	x			x	
2693	20	188	6595.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Minh Hiệp	Thôn Bản Hả	X	x			x	
2694	20	188	6604.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Nam Quan	Thôn Cốc Sâu	X	x			x	
2695	20	188	6604.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Nam Quan	Thôn Thồng Lốc	X	x			x	
2696	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Lặp Pịa	X	x			x	
2697	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Trà Ký	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2698	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Khuổi Cấp	X	x			x	
2699	20	188	6532.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Thôn Khuổi Lầy	X	x			x	
2700	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Thôn Mới	X	x			x	
2701	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Nà Pè	X	x			x	
2702	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Phá Lạn Nà Toản	X	x			x	
2703	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Phiêng Ét	X	x			x	
2704	20	188	6592.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Đông Quan	Thôn Lùng Va	X	x			x	
2705	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Nà Căng	X	x			x	
2706	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Bản Lòng Pò Bó	X	x			x	
2707	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Còn Chè	X	x			x	
2708	20	188	6559.00	Tỉnh Lạng Sơn	Lộc Bình	Xã Tam Gia	Thôn Nà Ỏ	X	x			x	
2709	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Đông Luông	X	x			x	
2710	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Khe Chim	X	x			x	
2711	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Thống Nhất	X	x			x	
2712	20	189	6640.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Lâm Ca	Thôn Nà Mười	X	x			x	
2713	20	189	6631.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Thái Bình	Thôn Bản Chu	X	x			x	
2714	20	189	6631.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Thái Bình	Thôn Khe Đa I	X	x			x	
2715	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Đồng Thắng	Thôn Nà Xoong	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2716	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Đồng Thắng	Thôn Nà Quan	X	x			x	
2717	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Đồng Thắng	Thôn Pắc Cooc	X	x			x	
2718	20	189	6643.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Đồng Thắng	Thôn Khe Lạn	X	x			x	
2719	20	189	6637.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Châu Sơn	Thôn Khe Pặn Giữa	X	x			x	
2720	20	189	6637.00	Tỉnh Lạng Sơn	Đình Lập	Xã Châu Sơn	Thôn Khe Pặn Ngọn	X	x			x	
2721	22	203	7018.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN VÂN ĐỒN	Xã Bản Sen	Thôn Đồng Gianh	x	x			x	
2722	22	207	7198.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN CÔ TÔ	Xã Thanh Lân	Thôn 1	x	x			x	
2723	22	207	7198.00	Tỉnh Quảng Ninh	HUYỆN CÔ TÔ	Xã Thanh Lân	Thôn 2	x	x			x	
2724	24	218	7489.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Vô Tranh	Bãi Gạo	x	x			x	
2725	24	218	7492.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Bình Sơn	Hòa Bình	x	x			x	
2726	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Vĩnh Hồng	x	x			x	
2727	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Hổ Lao	x	x			x	
2728	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Chồi 1	x	x			x	
2729	24	218	7510.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Nam	Lục Sơn	Chồi 2	x	x			x	
2730	24	219	7537.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Phong Vân	Vựa Trong	x	x			x	
2731	24	219	7537.00	Tỉnh Bắc Giang	Lục Ngạn	Phong Vân	Suối Chạc	x	x			x	
2732	24	220	7630.00	Tỉnh Bắc Giang	Sơn Động	Xã Phúc Sơn	Đồng Băm	x	x			x	
2733	24	220	7630.00	Tỉnh Bắc Giang	Sơn Động	Xã Phúc Sơn	Đồng Cao	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2734	24	220	7660.00	Tỉnh Bắc Giang	Sơn Động	Xã An Bá	Đồng Tàn	x	x			x	
2735	25	240	8557.00	Tỉnh Phú Thọ	Huyện Tân Sơn	Xã Đồng Sơn	Bến Thân	x	x			x	
2736	31	317	11923.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Đồng Bài	Thôn Đoài	x	x			x	
2737	31	317	11923.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Đồng Bài	Thôn Trung	x	x			x	
2738	31	317	11923.00	Thành Phố Hải Phòng	Huyện Cát Hải	Xã Đồng Bài	Thôn Chấn	x	x			x	
2739	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Nà Ón	x	x			x	
2740	38	384	14857.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Trung Lý	Bản Khằm 2	x	x			x	
2741	38	384	14863.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Pù Nhi	Hua Pù	x	x			x	
2742	38	384	14863.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Pù Nhi	Pha Đén	x	x			x	
2743	38	384	14863.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Mường Lát	Xã Pù Nhi	Pù Quăn	x	x			x	
2744	38	386	14938.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Bá Thước	Xã Thành Sơn	Thôn Eo kén	x	x			x	
2745	38	386	14938.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Bá Thước	Xã Thành Sơn	Pà Ban	x	x			x	
2746	38	386	14938.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Bá Thước	Xã Thành Sơn	Thôn Kho Mường	x	x			x	
2747	38	387	15010.00	Tỉnh Thanh Hóa	Huyện Quan Sơn	Xã Sơn Thủy	Bản Mùa Xuân	x	x			x	
2748	40	415	16741.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Thông Thụ	Na Hứm	x	x			x	
2749	40	415	16741.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Thông Thụ	Hiệp Phong	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2750	40	415	16744.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Đồng Văn	Pù Duộc	x	x			x	
2751	40	415	16753.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Nậm Giải	Bản Piêng Lâng	x	x			x	
2752	40	415	16753.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Nậm Giải	Bản Pục	x	x			x	
2753	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Na Lạnh	x	x			x	
2754	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Tân Thái	x	x			x	
2755	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Nóng	x	x			x	
2756	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Kẽm Đôn	x	x			x	
2757	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Cắm	x	x			x	
2758	40	415	16756.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Tri Lễ	Bản Pà Khốm	x	x			x	
2759	40	415	16768.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Nậm Nhoóng	Na Khích	x	x			x	
2760	40	415	16771.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Quang Phong	Tỉn Pú	x	x			x	
2761	40	415	16771.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Quang Phong	Bản Cu	x	x			x	
2762	40	415	16774.00	Tỉnh Nghệ An	Quế Phong	Xã Cắm Muộn	Bản Cắm Nọc	x	x			x	
2763	40	416	16786.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hội	Bản Đơn	X	x			x	
2764	40	416	16789.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Nga	Bản Nga My	X	x			x	
2765	40	416	16789.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Nga	Bản Nga Sơn	X	x			x	
2766	40	416	16789.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Nga	Bản Liên Minh	X	x			x	
2767	40	416	16789.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Nga	Bản Tân Tiến	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2768	40	416	16801.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Phong	Bản Lầu	X	x			x	
2769	40	416	16801.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Phong	Piêng Căm	X	x			x	
2770	40	416	16801.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Phong	Bản Chiềng	X	x			x	
2771	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Bản Bẻ Can	X	x			x	
2772	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Quỳnh 1	X	x			x	
2773	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Quỳnh 2	X	x			x	
2774	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Bản Độ 3	X	x			x	
2775	40	416	16804.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Bình	Bản Pà Hốc	X	x			x	
2776	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Pông Canh	X	x			x	
2777	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Mờ Póm	X	x			x	
2778	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Na Xá	X	x			x	
2779	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Na My	X	x			x	
2780	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Nật Dưới	X	x			x	
2781	40	416	16807.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Châu Hoàn	Bản Ná Ngộm	X	x			x	
2782	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lãm	Bản Na Luộc	X	x			x	
2783	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lãm	Bản Cướm	X	x			x	
2784	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lãm	Bản Na Mô	X	x			x	
2785	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lãm	Bản Na Sơn	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2786	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lãm	Bản Na Môn	X	x			x	
2787	40	416	16810.00	Tỉnh Nghệ An	Quỳ Châu	Xã Diên Lãm	Bản Na No	X	x			x	
2788	40	418	16936.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Tam Hợp	Bản Phá Lỏm	X	x			x	
2789	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Xốp Mạt	X	x			x	
2790	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Chằm Puông	X	x			x	
2791	40	418	16906.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Lượng Minh	Bản Minh Phương	X	x			x	
2792	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Đình Yên	x	x			x	
2793	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Cành Khỉn	x	x			x	
2794	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Yên Tân	x	x			x	
2795	40	418	16909.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Hòa	Bản Hào	x	x			x	
2796	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Có Phảo	X	x			x	
2797	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Na Bón	X	x			x	
2798	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Yên Sơn	X	x			x	
2799	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Na Khốm	X	x			x	
2800	40	418	16912.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Na	Bản Xốp Pu	X	x			x	
2801	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Lườm	X	x			x	
2802	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Tạt	X	x			x	
2803	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Cành Tạng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2804	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Pủng	X	x			x	
2805	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Văng Lin	X	x			x	
2806	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Xốp Cốc	X	x			x	
2807	40	418	16930.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Thắng	Bản Xốp Khấu	X	x			x	
2808	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Pá Tý	x	x			x	
2809	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Cành Toong	x	x			x	
2810	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Hạt	x	x			x	
2811	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Văng Cuộm	x	x			x	
2812	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Chà Lúm	x	x			x	
2813	40	418	16900.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Yên Tĩnh	Bản Na Cáng	x	x			x	
2814	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nga My	Bản Canh	X	x			x	
2815	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nga My	Bản Đàng	X	x			x	
2816	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nga My	Bản Xốp Kho	X	x			x	
2817	40	418	16903.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nga My	Bản Na Kho	X	x			x	
2818	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiêng My	Bản Noóng Mò	X	x			x	
2819	40	418	16904.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Xiêng My	Bản Piêng Ồ	X	x			x	
2820	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Hữu Khuông	Bản Bón	X	x			x	
2821	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Hữu Khuông	Bản Con Phen	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2822	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Hữu Khuông	Bản Xàn	X	x			x	
2823	40	418	16885.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Hữu Khuông	Bản Huồi Cọ	X	x			x	
2824	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Na Lợt	x	x			x	
2825	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Có Hạ	x	x			x	
2826	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Nhôn Mai	x	x			x	
2827	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Thăm Thẳm	x	x			x	
2828	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Na Hỷ	x	x			x	
2829	40	418	16882.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Nhôn Mai	Xói Voi	x	x			x	
2830	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bản Huồi Xá	X	x			x	
2831	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bản Huồi Tố 1	X	x			x	
2832	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bản Piêng Mựn	X	x			x	
2833	40	418	16879.00	Tỉnh Nghệ An	Tương Dương	Mai Sơn	Bản Chà Lò	X	x			x	
2834	40	422	17263.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Môn Sơn	Bản Co Phạt	x	x			x	
2835	40	422	17263.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Môn Sơn	Bản Khe Búng	x	x			x	
2836	40	422	17260.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Lục Dạ	Bản Bản Mọi	x	x			x	
2837	40	422	17248.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Châu Khê	Bản Bủng Xát	x	x			x	
2838	40	422	17248.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Châu Khê	Bản Diềm	x	x			x	
2839	40	422	17236.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Cam Lâm	Bản Cai	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2840	40	422	17236.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Cam Lâm	Bản Cam	x	x			x	
2841	40	422	17236.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Cam Lâm	Bản Bạch Sơn	x	x			x	
2842	40	422	17239.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Thạch Ngàn	Bản Kẻ Da	x	x			x	
2843	40	422	17239.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Thạch Ngàn	Bản Kẻ Tắt	x	x			x	
2844	40	422	17239.00	Tỉnh Nghệ An	Con Cuông	Thạch Ngàn	Bản Bá Hạ	x	x			x	
2845	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Hợp	x	x			x	
2846	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Sáng	x	x			x	
2847	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Tiến	x	x			x	
2848	40	428	17759.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Ngọc Lâm	Tân Lâm	x	x			x	
2849	40	428	17723.00	Tỉnh Nghệ An	Thanh Chương	Thanh Sơn	Bình Yên	x	x			x	
2850	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Hà Nôông	X	x			x	
2851	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Tà Leng	X	x			x	
2852	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản K-Định	X	x			x	
2853	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Tà Rà	X	x			x	
2854	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Ba Loóc	X	x			x	
2855	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Hà Vi	X	x			x	
2856	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản K-Reng	X	x			x	
2857	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Ôốc	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2858	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản K-Vàng	X	x			x	
2859	44	452	18904.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Dân Hóa	Bản Bãi Dinh	X	x			x	
2860	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Khe Rôông	X	x			x	
2861	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Ông Tú	X	x			x	
2862	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Khe Cấy	X	x			x	
2863	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản K-Rét	X	x			x	
2864	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Hưng	X	x			x	
2865	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Ra Mai	X	x			x	
2866	44	452	18907.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Trọng Hóa	Bản Pa Choong	X	x			x	
2867	44	452	18946.00	Tỉnh Quảng Bình	Minh Hóa	Thượng Hóa	Bản Mò o ồ ồ	X	x			x	
2868	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Khe Cát	X	x			x	
2869	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Cổ Tràng	X	x			x	
2870	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Trung Sơn	X	x			x	
2871	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Cây Sú	X	x			x	
2872	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Cây Cà	X	x			x	
2873	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Thượng Sơn	X	x			x	
2874	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Thôn Liên Xuân	X	x			x	
2875	44	456	19204.00	Tỉnh Quảng Bình	Quảng Ninh	Trường Sơn	Bản Chân Trộng	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2876	44	457	19273.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Ngân Thủy	Bản Còi Đá	X	x			x	
2877	44	457	19273.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Ngân Thủy	Bản Khe sung	X	x			x	
2878	44	457	19273.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Ngân Thủy	Bản Cửa Mẹc	X	x			x	
2879	44	457	19273.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Ngân Thủy	Bản Khe Giữa	X	x			x	
2880	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Thôn Khe Khế	X	x			x	
2881	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Thôn Cồn Cùng	X	x			x	
2882	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Thôn Cổ Kiềng	X	x			x	
2883	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Bang	X	x			x	
2884	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Chuôn	X	x			x	
2885	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Hà Lẹc	X	x			x	
2886	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản An Bai	X	x			x	
2887	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Trung Đoàn	X	x			x	
2888	44	457	19318.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Kim Thủy	Bản Ho Rum	X	x			x	
2889	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Tân Ly	X	x			x	
2890	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Tăng Ký	X	x			x	
2891	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Chút Mút	X	x			x	
2892	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Xà Khía	X	x			x	
2893	44	457	19327.00	Tỉnh Quảng Bình	Lệ Thủy	Lâm Thủy	Bản Mới	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2894	46	481	20047.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Vân	Thôn Kêr	x	x			x	
2895	46	481	20047.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Vân	Thôn Ka Cú 1	x	x			x	
2896	46	481	20047.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Vân	Thôn Ka Cú 2	x	x			x	
2897	46	481	20047.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Vân	Thôn A Năm	x	x			x	
2898	46	481	20065.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Bắc	Thôn Tân Hối	x	x			x	
2899	46	481	20065.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Bắc	Thôn Lê Ninh	x	x			x	
2900	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn Kê 1	x	x			x	
2901	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn Kê 2	x	x			x	
2902	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn La Ngà	x	x			x	
2903	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn Pâr ây	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2904	46	481	20104.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	A Lưới	Hồng Thủy	Thôn Tru Kỷ	x	x			x	
2905	46	483	20182.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Nam Đông	Hương Hữu	Thôn 5	x	x			x	
2906	46	483	20188.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Nam Đông	Thượng Long	Thôn 3	x	x			x	
2907	46	483	20188.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Nam Đông	Thượng Long	Thôn 1	x	x			x	
2908	46	483	20188.00	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Nam Đông	Thượng Long	Thôn 2 + Thôn 4	x	x			x	
2909	52	540	21607.00	Tỉnh Bình Định	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Xã Nhơn Châu	Thôn Đông	x	x			x	
2910	52	540	21607.00	Tỉnh Bình Định	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Xã Nhơn Châu	Thôn Tây	x	x			x	
2911	52	540	21607.00	Tỉnh Bình Định	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	Xã Nhơn Châu	Thôn Trung	x	x			x	
2912	52	542	21610.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Hưng	Thôn 5	x	x			x	
2913	52	542	21619.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Vinh	Thôn 1	x	x			x	
2914	52	542	21619.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Vinh	Thôn 5	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2915	52	542	21619.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Vinh	Thôn 6	x	x			x	
2916	52	542	21619.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Vinh	Thôn 7	x	x			x	
2917	52	542	21622.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Toàn	Thôn 1	x	x			x	
2918	52	542	21622.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Toàn	Thôn 2	x	x			x	
2919	52	542	21622.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Toàn	Thôn 3	x	x			x	
2920	52	542	21631.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Quang	Thôn 5	x	x			x	
2921	52	542	21631.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Quang	Thôn 6	x	x			x	
2922	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 1	x	x			x	
2923	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 2	x	x			x	
2924	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 3	x	x			x	
2925	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 4	x	x			x	
2926	52	542	21634.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN AN LÃO	Xã An Nghĩa	Thôn 5	x	x			x	
2927	52	544	21700.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN HOÀI ÂN	Xã Dak Mang	Làng O.10	x	x			x	
2928	52	544	21718.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN HOÀI ÂN	Xã Bok Tới	Thôn T4	x	x			x	
2929	52	544	21718.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN HOÀI ÂN	Xã Bok Tới	Thôn T5	x	x			x	
2930	52	546	21790.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VĨNH THẠNH	Xã Vĩnh Kim	Làng O5	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2931	52	546	21801.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VĨNH THẠNH	Xã Vĩnh Hòa	Làng M8	x	x			x	
2932	52	546	21801.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VĨNH THẠNH	Xã Vĩnh Hòa	Thôn M10	x	x			x	
2933	52	547	21841.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN TÂY SƠN	Xã Vĩnh An	Làng Kon Mon	x	x			x	
2934	52	547	21841.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN TÂY SƠN	Xã Vĩnh An	Làng Xà Tang	x	x			x	
2935	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Cát	x	x			x	
2936	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Chồm	x	x			x	
2937	52	551	21997.00	Tỉnh Bình Định	HUYỆN VÂN CANH	Xã Canh Liên	Làng Kà Bong	x	x			x	
2938	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỡ	Thôn Phú Đồng	x	x			x	
2939	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỡ	Thôn Phú Giang	x	x			x	
2940	54	558	22087.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Phú Mỡ	Thôn Phú Tiến	x	x			x	
2941	54	558	22090.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Xuân Lãnh	Thôn Hà Rai	x	x			x	
2942	54	558	22090.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Xuân Lãnh	Thôn Da Dù	x	x			x	
2943	54	558	22090.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Đồng Xuân	Xã Xuân Lãnh	Thôn Lãnh Cao	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2944	54	560	22180.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Cà Lúi	Thôn Ma Đao	x	x			x	
2945	54	560	22180.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Cà Lúi	Thôn Ma Lúa	x	x			x	
2946	54	560	22168.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Phước Tân	Buôn Gia Trụ	x	x			x	
2947	54	560	22168.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Phước Tân	Buôn Suối Đá	x	x			x	
2948	54	560	22168.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sơn Hòa	Xã Phước Tân	Buôn Đá Bàn	x	x			x	
2949	54	561	22210.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Lâm	Buôn Học	x	x			x	
2950	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Buôn Bầu	x	x			x	
2951	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Buôn Đức Mùi	x	x			x	
2952	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Thôn Vĩnh Sơn	x	x			x	
2953	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Thôn kinh tế 2	x	x			x	
2954	54	561	22231.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã EaTrol	Buôn Thu	x	x			x	
2955	54	561	22216.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Bá	Buôn Bầu	x	x			x	
2956	54	561	22216.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Bá	Buôn Ken	x	x			x	
2957	54	561	22216.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Bá	Buôn Bá	x	x			x	
2958	54	561	22216.00	Tỉnh Phú Yên	Huyện Sông Hinh	Xã Ea Bá	Buôn Chao	x	x			x	
2959	56	573	22636.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Đá Bàn	x	x			x	
2960	56	576	22736.00	Tỉnh Khánh Hòa	Huyện Trường Sa	TT. Trường Sa	Thị trấn trường Sa	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2961	62	610	23347.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Man	Thôn Đông Lốc	X	x			x	
2962	62	610	23356.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Thôn Kon Năng	X	x			x	
2963	62	610	23356.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Thôn Kon Riêng	X	x			x	
2964	62	610	23362.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Mường Hoong	Thôn Đăk Rế	X	x			x	
2965	62	610	23365.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Ngọc Linh	Thôn Long Năng	X	x			x	
2966	62	610	23365.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Ngọc Linh	Thôn Tu Kú	X	x			x	
2967	62	610	23365.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Ngọc Linh	Thôn Tu Dốp	X	x			x	
2968	62	610	23359.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Glei	Xốp	Thôn Tân Đum	X	x			x	
2969	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Gia Tun	X	x			x	
2970	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Đăk Sút 2	X	x			x	
2971	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Đăk Sút 1	X	x			x	
2972	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Đăk Giá 2	X	x			x	
2973	62	611	23380.00	Tỉnh Kon Tum	Ngọc Hồi	Xã Đắk Ang	Đăk Blái	X	x			x	
2974	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nên	Thôn Tu Rét	X	x			x	
2975	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nên	Thôn Vương	X	x			x	
2976	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nên	Thôn Xô Luông	X	x			x	
2977	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nên	Thôn Tu Ngú	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2978	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nên	Thôn Đăk Lai	X	x			x	
2979	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nên	Thôn Xô Thác	X	x			x	
2980	62	613	23452.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Nên	Thôn Đăk Tiêu	X	x			x	
2981	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Ring	Thôn Đăk Chờ	X	x			x	
2982	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Ring	Thôn Đăk Doa	X	x			x	
2983	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Ring	Thôn Đăk La	X	x			x	
2984	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Ring	Thôn Đăk Ang	X	x			x	
2985	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Ring	Thôn Ngọc Hoàng	X	x			x	
2986	62	613	23455.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Ring	Thôn Đăk Lâng	X	x			x	
2987	62	613	23461.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Tăng	Thôn Rô Xia 2	X	x			x	
2988	62	613	23461.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Tăng	Thôn Rô Xia 1	X	x			x	
2989	62	613	23461.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Tăng	Thôn Vi Xây	X	x			x	
2990	62	613	23461.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Đắk Tăng	Thôn Đăk Sa	X	x			x	
2991	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Vi Chong	X	x			x	
2992	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Đăk Liêu	X	x			x	
2993	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Tu Cần	X	x			x	
2994	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Đăk Xô	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
2995	62	613	23476.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Hiếu	Thôn Kon Plinh	X	x			x	
2996	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đăk Chun	X	x			x	
2997	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đăk Giắc	X	x			x	
2998	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đăk Niêng	X	x			x	
2999	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Kô Chất	X	x			x	
3000	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Tu Nông	X	x			x	
3001	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Long Rủa	X	x			x	
3002	62	613	23458.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Măng Buk	Thôn Đăk Pleng	X	x			x	
3003	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Măng Nách	X	x			x	
3004	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Điếk Kua	X	x			x	
3005	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Điếk Nót	X	x			x	
3006	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Điếk Lò 2	X	x			x	
3007	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Điếk Chè	X	x			x	
3008	62	613	23464.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Plông	Xã Ngok Tem	Thôn Măng Krí	X	x			x	
3009	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	Thôn 2	X	x			x	
3010	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	Thôn 9	X	x			x	
3011	62	614	23482.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Kôi	Thôn 10	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3012	62	614	23491.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Pne	Thôn 1 - Kon Túc	X	x			x	
3013	62	614	23491.00	Tỉnh Kon Tum	Kon Rẫy	Xã Đắk Pne	Thôn 3 - Kon Gô 2	X	x			x	
3014	62	615	23504.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Đăk Long	Thôn Kon Đao Yốp	X	x			x	
3015	62	615	23506.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Xã Đắk HRing	Thôn Kon Proh Tu Ria	X	x			x	
3016	62	615	23506.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Xã Đắk HRing	Thôn Tu Ria Pêng	X	x			x	
3017	62	615	23518.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Đắk Hà	Ngok Réo	Thôn Đăk Phía	X	x			x	
3018	62	617	23416.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Sao	Đăk Giá	X	x			x	
3019	62	617	23416.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Sao	Kon Cung	X	x			x	
3020	62	617	23425.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Hà	Đăk Siêng	X	x			x	
3021	62	617	23425.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Hà	Ty Tu	X	x			x	
3022	62	617	23425.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Hà	Kon Pia	X	x			x	
3023	62	617	23407.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Na	Lê Văng	X	x			x	
3024	62	617	23407.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Na	Đăk Rê 2	X	x			x	
3025	62	617	23417.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Xã Đắk Rơ Ông	La Giông	X	x			x	
3026	62	617	23422.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	Đăk Chum 2	X	x			x	
3027	62	617	23422.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	Tu Cấp	X	x			x	
3028	62	617	23404.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngọk Lây	Măng Rương 1	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3029	62	617	23404.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngọk Lây	Mô Za	X	x			x	
3030	62	617	23413.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Yêu	Long Láy 3	X	x			x	
3031	62	617	23413.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Yêu	Ba Tu 3	X	x			x	
3032	62	617	23413.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Yêu	Long Láy 2	X	x			x	
3033	62	617	23413.00	Tỉnh Kon Tum	Tu Mơ Rông	Ngok Yêu	Ngọc Đo	X	x			x	
3034	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn Ia Đal	X	x			x	
3035	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn Chư Hem	X	x			x	
3036	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 7	X	x			x	
3037	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn Ia Đer	X	x			x	
3038	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 2	X	x			x	
3039	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 3	X	x			x	
3040	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 6	X	x			x	
3041	62	618	23535.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dal	Thôn 8	X	x			x	
3042	62	618	23537.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Dom	Thôn 4	X	x			x	
3043	62	618	23538.00	Tỉnh Kon Tum	Huyện Ia H' Drai	Ia Tơi	Thôn 9	X	x			x	
3044	64	626	23710.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã A Dơk	Làng Biă Tỉh	X	x			x	
3045	64	626	23680.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã Hà Đông	Làng Kon Pơ Dram	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3046	64	626	23680.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã Hà Đông	Làng Kon Mahar	X	x			x	
3047	64	626	23680.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã Hà Đông	Làng Kon Nak	X	x			x	
3048	64	626	23683.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Đăk Đoa	Xã Đăk Sơmei	Làng Bok Rei	X	x			x	
3049	64	627	23746.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Păh	Xã Chư Đăng Ya	Làng Yar	X	x			x	
3050	64	629	23798.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Đak Jơ Ta	Làng Đê Bơ Tơk	X	x			x	
3051	64	629	23818.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Kon Chiêng	Làng Klah	X	x			x	
3052	64	629	23818.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Kon Chiêng	Làng Deng	X	x			x	
3053	64	629	23818.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Kon Chiêng	Làng Đe Tar	X	x			x	
3054	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Chưp	X	x			x	
3055	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Pyâu	X	x			x	
3056	64	629	23809.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Lơ Pang	Làng Roh	X	x			x	
3057	64	629	23815.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Đê Ar	Làng Đôn H'yang	X	x			x	
3058	64	629	23815.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Đê Ar	Làng Ar Dêt	X	x			x	
3059	64	629	23815.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Mang Yang	Xã Đê Ar	Làng Ar DôchKtu	X	x			x	
3060	64	630	23848.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Ya Ma	Làng Tnung - Măng	X	x			x	
3061	64	630	23848.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Ya Ma	Làng TNùng 2	X	x			x	
3062	64	630	23848.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Ya Ma	Làng Hơn	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3063	64	630	23836.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Tơ Pang	Làng Brăng	X	x			x	
3064	64	630	23836.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Tơ Pang	Làng Kpiêu Kông	X	x			x	
3065	64	630	23840.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đắk Kơ Ning	Làng Tkắt	X	x			x	
3066	64	630	23840.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đắk Kơ Ning	Làng Hrách	X	x			x	
3067	64	630	23840.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đắk Kơ Ning	Làng Nhang Lớn	X	x			x	
3068	64	630	23840.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đắk Kơ Ning	Làng H'Tiêng	X	x			x	
3069	64	630	23843.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Pling	Làng Mèo	X	x			x	
3070	64	630	23843.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Pling	Làng Tbưng	X	x			x	
3071	64	630	23842.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Song	Làng K'Rắk	X	x			x	
3072	64	630	23842.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Song	Làng B'Là	X	x			x	
3073	64	630	23842.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Song	Làng Kte - Kchăng	X	x			x	
3074	64	630	23842.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro	Xã Đăk Song	Làng K'Liết - H'Ôn	X	x			x	
3075	64	633	23968.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã H Bông	Làng Kueng Đơng	X	x			x	
3076	64	633	23956.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã Ayun	Làng Keo	X	x			x	
3077	64	633	23956.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã Ayun	Làng Achông	X	x			x	
3078	64	633	23956.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã Ayun	Làng Tung Ke	X	x			x	
3079	64	633	23956.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Chư Sê	Xã Ayun	Làng HVăk	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3080	64	637	24112.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Chư Rcăm	Buôn Du	X	x			x	
3081	64	637	24106.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Chư Ngọc	Buôn Sai	X	x			x	
3082	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Enan	X	x			x	
3083	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Chư Jú	X	x			x	
3084	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Ekia	X	x			x	
3085	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Chư Tê	X	x			x	
3086	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Puh Chik	X	x			x	
3087	64	637	24079.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Ia Rsai	Buôn Pan	X	x			x	
3088	64	637	24094.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Krông Pa	Xã Chư Drăng	Buôn Nung	X	x			x	
3089	64	638	24067.00	Tỉnh Gia Lai	Huyện Phú Thiện	Xã Ia Yeng	Bôn Sô Mlơng	X	x			x	
3090	66	656	24610.00	Tỉnh Đắk LắK	Lắk	Xã Ea R'Bin	Buôn Plao Siêng	x	x			x	
3091	66	656	24610.00	Tỉnh Đắk LắK	Lắk	Xã Ea R'Bin	Buôn Phôk	x	x			x	
3092	66	656	24610.00	Tỉnh Đắk LắK	Lắk	Xã Ea R'Bin	Buôn Ea Ring	x	x			x	
3093	66	656	24610.00	Tỉnh Đắk LắK	Lắk	Xã Ea R'Bin	Buôn Sa Bôk	x	x			x	
3094	96	966	32056.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Lâm	Ấp 11	X	x			x	x
3095	96	966	32056.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Lâm	Ấp 12	X	x			x	x
3096	96	966	32056.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Lâm	Ấp 14	X	x			x	x

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3097	96	966	32056.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Lâm	Ấp 15 (14 ấp)	X	x			x	x
3098	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Ấp 11	X	x			x	x
3099	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Ấp 12	X	x			x	x
3100	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Ấp 16	X	x			x	x
3101	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Ấp 17	X	x			x	x
3102	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Ấp 19	X	x			x	x
3103	96	966	32048.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Khánh Thuận	Ấp 20	X	x			x	x
3104	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Ấp 13	X	x				x
3105	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Ấp 14	X	x				x
3106	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Ấp 17	X	x				x
3107	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Ấp 18	X	x				x
3108	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Ấp 19	X	x				x
3109	96	966	32053.00	Tỉnh Cà Mau	U Minh	Nguyễn Phích	Ấp 20	X	x				x
3110	51	525	21124.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Hiệp	Thôn Băng	X	x			x	
3111	51	525	21124.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Hiệp	Thôn Cả	X	x			x	
3112	51	525	21133.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Lâm	Thôn Trà Hoa	X	x			x	
3113	51	525	21133.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Lâm	Thôn Trà Khương	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3114	51	525	21145.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Thanh	Thôn Cát	X	x			x	
3115	51	525	21148.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Sơn Trà	Thôn Đông	X	x			x	
3116	51	525	21148.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Sơn Trà	Thôn Sơn	X	x			x	
3117	51	525	21157.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Hương Trà	Thôn Trà Ích	X	x			x	
3118	51	525	21157.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Hương Trà	Thôn Trà Cương	X	x			x	
3119	51	525	21163.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Xinh	Thôn Trà Ôi	X	x			x	
3120	51	525	21163.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Xinh	Thôn Trà Kem	X	x			x	
3121	51	525	21163.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Trà Bồng	Xã Trà Xinh	Thôn Trà Veo	X	x			x	
3122	51	529	21304.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Linh	Thôn Ka La	X	x			x	
3123	51	529	21304.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Linh	Thôn Bồ Nung	X	x			x	
3124	51	529	21316.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Cao	Thôn Làng Trá	X	x			x	
3125	51	529	21316.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Hà	Xã Sơn Cao	Thôn Làng Gung	X	x			x	
3126	51	530	21335.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Liên	Thôn Tang Tong	X	x			x	
3127	51	530	21335.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Liên	Thôn Đăk Doa	X	x			x	
3128	51	530	21335.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Liên	Thôn Đăk Long	X	x			x	
3129	51	530	21341.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Long	Thôn Ra Manh	X	x			x	
3130	51	530	21341.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tây	Xã Sơn Long	Thôn Ra Pân	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3131	51	536	53600.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Lý Sơn	Xã An Bình	Thôn Bắc	X	x			x	x
3132	51	531	21355.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Xã Thanh An	Thôn Làng Vang	X	x			x	
3133	51	531	21355.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Xã Thanh An	Thôn Hóc Nhiêu	X	x			x	
3134	51	531	21355.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Xã Thanh An	Thôn Ruộng Gò	X	x			x	
3135	51	531	21355.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Minh Long	Xã Thanh An	Thôn Công Loan	X	x			x	
3136	51	535	21487.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Điền	Làng Rêu	X	x			x	
3137	51	535	21487.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Điền	Gò Nghênh	X	x			x	
3138	51	535	21487.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Điền	Làng Tương	X	x			x	
3139	51	535	21490.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Vinh	Thôn Nước Gia	X	x			x	
3140	51	535	21493.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Thành	Huy Ba 2	X	x			x	
3141	51	535	21493.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Thành	Huy Ba 1	X	x			x	
3142	51	535	21500.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Giang	Gò Khôn	X	x			x	
3143	51	535	21500.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Giang	Ba Nhà	X	x			x	
3144	51	535	21505.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Ngạc	A Mé	X	x			x	
3145	51	535	21505.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Ngạc	Nước Lầy	X	x			x	
3146	51	535	21505.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Ngạc	Ba Lăng	X	x			x	
3147	51	535	21517.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Tiêu	KRầy	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3148	51	535	21517.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Tiêu	Làng Trui	X	x			x	
3149	51	535	21517.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Tiêu	Mang Biều	X	x			x	
3150	51	535	21517.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Tiêu	Nước Tỉa	X	x			x	
3151	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lế	Bãi Lế	X	x			x	
3152	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lế	Đồng Lâu	X	x			x	
3153	51	535	21535.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Nam	Làng Vờ	X	x			x	
3154	51	535	21535.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Nam	Làng Dút 1 + Làng Dút 2	X	x			x	
3155	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lế	Vã Tia	X	x			x	
3156	51	535	21532.00	Tỉnh Quảng Ngãi	Huyện Ba Tơ	Xã Ba Lế	Vã Lếch + Mang Krúi	X	x			x	
3157	49	511	20749.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Lộc	Thôn 2	x	x			x	
3158	49	511	20749.00	Tỉnh Quảng Nam	Phước Sơn	Xã Phước Lộc	Thôn 3	x	x			x	
3159	49	504	20464.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Dang	Thôn Z'lao	x	x			x	
3160	49	504	20446.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Tr'hy	Thôn Abaanh II	x	x			x	
3161	49	504	20437.00	Tỉnh Quảng Nam	Tây Giang	Xã Ch'ơm	Thôn Atu I	x	x			x	
3162	8	71	2242.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Xuân Lập	Khuổi Củng	x	x			x	
3163	8	71	2242.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Xuân Lập	Khuổi Trang	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3164	8	71	2296.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Lâm Bình	Xã Thổ Bình	Bản Piát	x	x			x	
3165	8	72	2230.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Giáp	Nặm Cằm	x	x			x	
3166	8	72	2230.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Giáp	Nà Ngoa	x	x			x	
3167	8	72	2239.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Nông	Pác Củng	x	x			x	
3168	8	72	2239.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Nông	Thôm Luông	x	x			x	
3169	8	72	2239.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thượng Nông	Bản Giòng	x	x			x	
3170	8	72	2248.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Yên Hoa	Nà Chẻ	x	x			x	
3171	8	72	2248.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Yên Hoa	Nà Tông	x	x			x	
3172	8	72	2260.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Đà Vị	Thôn Khuổi Tích	x	x			x	
3173	8	72	2263.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Khau Tinh	Khau Phiêng	x	x			x	
3174	8	72	2263.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Khau Tinh	Tát kẻ	x	x			x	
3175	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Nà Mu	x	x			x	
3176	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Nà Lạ	x	x			x	
3177	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Phia Chang	x	x			x	
3178	8	72	2275.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Sơn Phú	Nà Cọn	x	x			x	
3179	8	72	2284.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Nà Hang	Xã Thanh Tương	Thôn Cổ Yểng	x	x			x	
3180	8	73	2311.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Hà Lang	Hiệp	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3181	8	73	2323.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Bình Phú	Phú Linh	x	x			x	
3182	8	73	2341.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Kiên Đài	Bản Vả	x	x			x	
3183	8	73	2359.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Tri Phú	Bản Tát	x	x			x	
3184	8	73	2368.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hóa	Xã Linh Phú	Khuổi Hóp	x	x			x	
3185	8	74	2377.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Yên Thuận	Cao Đường	x	x			x	
3186	8	74	2377.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Yên Thuận	Khau Làng	x	x			x	
3187	8	74	2413.00	Tỉnh Tuyên Quang	Huyện Hàm Yên	Xã Thành Long	Thôn Trung Thành 1	x	x			x	
3188	45	467	19594.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	A Ngo	La Lay	x	x			x	
3189	45	467	19594.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	A Ngo	A Đeng	x	x			x	
3190	45	467	19594.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	A Ngo	Ky Neh	x	x			x	
3191	45	467	19558.00	Tỉnh Quảng Trị	Đa krông	Mò Ó	Khe Luồi	x	x			x	
3192	45	465	19438.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Việt	Thôn Ka Tiêng	x	x			x	
3193	45	465	19438.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Việt	Thôn Tà Rùng	x	x			x	
3194	45	465	19438.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Việt	Xà Đưng	x	x			x	
3195	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	A XÓc - Cha Lỳ	x	x			x	
3196	45	465	19435.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Lập	Tri	x	x			x	
3197	45	465	19444.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Sơn	Thôn Hồ	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3198	45	465	19444.00	Tỉnh Quảng Trị	Hướng Hóa	Hướng Sơn	Thôn Mới	x	x			x	
3199	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Xà Lơi	x	x			x	
3200	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Xà Ninh	x	x			x	
3201	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Cây Tăm	x	x			x	
3202	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Thôn Thúc	x	x			x	
3203	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Lền	x	x			x	
3204	45	464	19426.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Ô	Bản Mích	x	x			x	
3205	45	464	19393.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Khê	Thôn Mới	x	x			x	
3206	45	464	19393.00	Tỉnh Quảng Trị	Vĩnh Linh	Vĩnh Khê	Thôn Xung Phong	x	x			x	
3207	58	584	22789.00	Tỉnh Ninh Thuận	Huyện Bác Ái	Xã Phước Tân	Thôn Ma Lâm	x	x			x	
3208	91	914	30797.00	Tỉnh Kiên Giang	Giang Thành	Phú Lợi	Cỏ Quen	X	x			x	
3209	91	914	30797.00	Tỉnh Kiên Giang	Giang Thành	Phú Lợi	Rạch Gỗ	X	x			x	
3210	91	914	30797.00	Tỉnh Kiên Giang	Giang Thành	Phú Lợi	Tà Teng	X	x			x	
3211	91	900	30781.00	Tỉnh Kiên Giang	Hà Tiên	Tiên Hải	ấp Hòn Giang	X	x			x	
3212	91	903	30826.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Bình Giang	ấp Tám Ngàn	X	x			x	
3213	91	903	30826.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Bình Giang	ấp Kinh 4	X	x			x	
3214	91	903	30826.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Bình Giang	ấp Giồng Kẽ	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3215	91	903	30841.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Thổ Sơn	ấp Hòn Me	X	x				x
3216	91	903	30841.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Thổ Sơn	ấp Hòn Đất	X	x				x
3217	91	903	30841.00	Tỉnh Kiên Giang	Hòn Đất	Thổ Sơn	ấp Bến Đá	X	x				x
3218	91	912	31114.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	An Sơn	ấp Bãi Ngự	X	x			x	
3219	91	912	31114.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	An Sơn	ấp An Cư	X	x			x	
3220	91	912	31108.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Hòn Tre	ấp III	X	x			x	
3221	91	912	31111.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Lại Sơn	ấp Bãi Nhà A	X	x			x	
3222	91	912	31111.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Lại Sơn	ấp Bãi Nhà B	X	x			x	
3223	91	912	31111.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Lại Sơn	ấp Thiên Tuế	X	x			x	
3224	91	912	31115.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Hải	Nam Du	ấp An Bình	X	x			x	
3225	91	902	30814.00	Tỉnh Kiên Giang	Kiên Lương	Hòn Nghệ	ấp bãi chướng	X	x			x	
3226	91	911	31102.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Bãi Thơm	ấp Đá Chồng	X	x			x	
3227	91	911	31102.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Bãi Thơm	ấp Xóm Mới	X	x			x	
3228	91	911	31102.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Bãi Thơm	ấp Rạch Tràm	X	x			x	
3229	91	911	31087.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Gành Dầu	Chuồng Vích	X	x			x	
3230	91	911	31087.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Gành Dầu	Rạch Vẹm	X	x			x	
3231	91	911	31093.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	Hàm Ninh	ấp Cây Sao	X	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3232	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	phường An Thới	ấp Bãi Chướng	X	x			x	
3233	91	911	31081.00	Tỉnh Kiên Giang	Phú Quốc	phường An Thới	ấp Bãi Nam	X	x			x	
3234	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp Trung Đoàn	X	x				x
3235	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp Minh Trung	X	x				x
3236	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp Kênh Tư	X	x				x
3237	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp An Thoại	X	x				x
3238	91	913	31027.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	An Minh Bắc	ấp Minh Thoại	X	x				x
3239	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Cường A	X	x				x
3240	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Thượng B	X	x				x
3241	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Tân	X	x				x
3242	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Thượng	X	x				x
3243	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Thành A	X	x				x
3244	91	913	31066.00	Tỉnh Kiên Giang	U Minh Thượng	Minh Thuận	ấp Minh Tân A	X	x				x
3245	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Sơn	Thôn Quảng Hợp	x	x			x	
3246	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon Glong Phe	x	x			x	
3247	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon Phi Glê	x	x			x	
3248	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon Bu sir	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3249	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon N Doh	x	x			x	
3250	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Sơn	Bon Sanar	x	x			x	
3251	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Sơn	Thôn Đăk S Nao 1	x	x			x	
3252	67	661	24616.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Sơn	Thôn Đăk S Nao 2	x	x			x	
3253	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Hòa	Thôn 6	x	x			x	
3254	67	661	24620.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Hòa	Thôn 7	x	x			x	
3255	67	661	24622.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Ha	Bon Ting Wel Đăng	x	x			x	
3256	67	661	24622.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Ha	Bon Kon Hao	x	x			x	
3257	67	661	24622.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Ha	Thôn 7	x	x			x	
3258	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk R'Măng	Thôn 5	x	x			x	
3259	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk R'Măng	Thôn 6	x	x			x	
3260	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk R'Măng	Thôn 7	x	x			x	
3261	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk R'Măng	Bon Sa Nar	x	x			x	
3262	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk R'Măng	Bon Rơ Sông	x	x			x	
3263	67	661	24625.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk R'Măng	Bon Sa Ú	x	x			x	
3264	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Khê	Bon B Dơng	x	x			x	
3265	67	661	24631.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Quảng Khê	Thôn Đăk Lang	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3266	67	661	24634.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Plao	Bon B Tong	x	x			x	
3267	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Som	Bon B Srê A	x	x			x	
3268	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Som	Bon B Dơng	x	x			x	
3269	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Som	Bon B Srê B	x	x			x	
3270	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Som	Bon Pang So	x	x			x	
3271	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Som	Bon B Nơr	x	x			x	
3272	67	661	24637.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk Glong	Xã Đắk Som	Bon N Đơn	x	x			x	
3273	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Bu Dăr	x	x			x	
3274	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Bu Prăng IA	x	x			x	
3275	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Bu Prăng IIA	x	x			x	
3276	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Bu Sóp	x	x			x	
3277	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Bu K Răk	x	x			x	
3278	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	BonBu Nung	x	x			x	
3279	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Bu Gia	x	x			x	
3280	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Bu Lum	x	x			x	
3281	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Bu Prăng II	x	x			x	
3282	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Bu Prăng I	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3283	67	667	24736.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Trực	Bon Đăk Huýt	x	x			x	
3284	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Thôn 1	x	x			x	
3285	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Thôn 2	x	x			x	
3286	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Thôn 3	x	x			x	
3287	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Thôn 5	x	x			x	
3288	67	667	24740.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tâm	Bon Bu N Đơr	x	x			x	
3289	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon Ja Lú	x	x			x	
3290	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon Bu Lanh A	x	x			x	
3291	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon Bu Lanh B	x	x			x	
3292	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon R Muôn	x	x			x	
3293	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon Diêng Ngaih	x	x			x	
3294	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon Mê Ra	x	x			x	
3295	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon Bu Dâng	x	x			x	
3296	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon Bu Đách	x	x			x	
3297	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon Bu Koh	x	x			x	
3298	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Bon Bu N Đơr	x	x			x	
3299	67	667	24742.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk R'Tíh	Thôn Doản Văn	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3300	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	C5	x	x			x	
3301	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	C7	x	x			x	
3302	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bon Phi Lơ Te	x	x			x	
3303	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bon Phi Lơ Te 1	x	x			x	
3304	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn 7	x	x			x	
3305	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Đoàn Kết	x	x			x	
3306	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Tân Lập	x	x			x	
3307	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Sín Chải	x	x			x	
3308	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Giang Châu	x	x			x	
3309	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Si Át	x	x			x	
3310	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn Tân Bình	x	x			x	
3311	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Bản Ninh Hòa	x	x			x	
3312	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn 1	x	x			x	
3313	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn 2	x	x			x	
3314	67	667	24746.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Đắk Ngo	Thôn 3	x	x			x	
3315	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Bu ND Rong A	x	x			x	
3316	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Bu ND Rong B	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3317	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Đăk N'Jut	x	x			x	
3318	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Thôn Đăk Soun	x	x			x	
3319	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Thôn Đăk KRung	x	x			x	
3320	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Mê Ra	x	x			x	
3321	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Bon Jâng KRiêng	x	x			x	
3322	67	667	24748.00	Tỉnh Đắk Nông	Huyện Tuy Đức	Xã Quảng Tân	Thôn Đăk Quoeng	x	x			x	
3323	02	026	712.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Phó Bảng	Thôn Tả Kha	x	x			x	
3324	02	026	712.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Phó Bảng	Thôn Phố Trồ	x	x			x	
3325	02	026	712.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Phó Bảng	Thôn Xóm Mới	x	x			x	
3326	02	026	712.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Phó Bảng	Thôn Phiến Ngài	x	x			x	
3327	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Cẳng Tằng	x	x			x	
3328	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Thèn Ván	x	x			x	
3329	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Thèn Pả	x	x			x	
3330	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Xáy Sà Phìn	x	x			x	
3331	02	026	715.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Cú	Sán Trồ	x	x			x	
3332	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Má Lủng A	x	x			x	
3333	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Tắc Tằng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3334	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Má Xí A	x	x			x	
3335	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Lèng Sảng	x	x			x	
3336	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Khai Hoang	x	x			x	
3337	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Má Lủng B	x	x			x	
3338	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Má Xí B	x	x			x	
3339	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Bản Thùng	x	x			x	
3340	02	026	718.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Má Lé	Thôn Ngài Trồ	x	x			x	
3341	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Má Pắng	x	x			x	
3342	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Pố Lổ	x	x			x	
3343	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Hấu Đề	x	x			x	
3344	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Tổ 4	x	x			x	
3345	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Má Tìa	x	x			x	
3346	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Quán Dín Ngài	x	x			x	
3347	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Lài Cò	x	x			x	
3348	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Bản Mồ	x	x			x	
3349	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Tổ 3	x	x			x	
3350	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Đoàn Kết	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3351	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Sì Phài	x	x			x	
3352	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Tù Sán	x	x			x	
3353	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Tổ 7	x	x			x	
3354	02	026	721.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Thị trấn Đồng Văn	Thôn Xóm Mới	x	x			x	
3355	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Hồng Ngài	x	x			x	
3356	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Mã Sồ	x	x			x	
3357	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Tìa Súng	x	x			x	
3358	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Má Là	x	x			x	
3359	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Nhù Sang	x	x			x	
3360	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Sính Thầu	x	x			x	
3361	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Sà Lủng	x	x			x	
3362	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Lũng Táo	x	x			x	
3363	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Pề Há	x	x			x	
3364	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Pó Sí	x	x			x	
3365	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Mo Só Tủng	x	x			x	
3366	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Tua Ninh	x	x			x	
3367	02	026	724.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Lũng Táo	Lô Chải	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3368	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Là	Tả Lủng	x	x			x	
3369	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Là	Phố Là A	x	x			x	
3370	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Là	Pín Tủng	x	x			x	
3371	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Là	Phố Là B	x	x			x	
3372	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Là	Mao Só Tủng	x	x			x	
3373	02	026	727.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Phố Là	Sán Trồ	x	x			x	
3374	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Đậu Chúa	x	x			x	
3375	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Khai Hoang	x	x			x	
3376	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Nhù Xa	x	x			x	
3377	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Khia Lía	x	x			x	
3378	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Ma Ú	x	x			x	
3379	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Chúng Mung	x	x			x	
3380	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Nhèo Lủng	x	x			x	
3381	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Ha Bu Đa	x	x			x	
3382	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Sính Tủng Chứ	x	x			x	
3383	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Giàng Sì Tủng	x	x			x	
3384	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Tả Chừ Lủng	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3385	02	026	730.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Thài Phìn Tủng	Thài Phìn Tủng	x	x			x	
3386	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Sủng Là Trên	x	x			x	
3387	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Sủng Là Dưới	x	x			x	
3388	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Pó Tò	x	x			x	
3389	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Pù Trừ Lủng	x	x			x	
3390	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Lao Xa	x	x			x	
3391	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Mo Pải Phìn	x	x			x	
3392	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Lũng Cẩm Dưới	x	x			x	
3393	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Đoàn Kết	x	x			x	
3394	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Lũng Cẩm Trên	x	x			x	
3395	02	026	733.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Sủng Là	Sáng Ngài	x	x			x	
3396	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Sán Sì Tủng	x	x			x	
3397	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Lũng Hòa B	x	x			x	
3398	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Sà Phìn A	x	x			x	
3399	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Thành Ma Tủng	x	x			x	
3400	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Lũng Thầu	x	x			x	
3401	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Sà Phìn C	x	x			x	

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Tên tỉnh	Tên huyện	Tên xã	Tên thôn	Tình trạng điện lưới	Không có Băng rộng cố định	Không có Băng rộng di động	Không có cả 2	Ghi chú	
												Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021	Thôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022
3402	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Sà Phìn B	x	x			x	
3403	02	026	736.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Xà Phìn	Lầu Chá Tủng	x	x			x	
3404	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Dình Lủng	x	x			x	
3405	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Tả Phìn A	x	x			x	
3406	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Sà Tủng Chứ	x	x			x	
3407	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Tả Phìn B	x	x			x	
3408	02	026	739.00	Tỉnh Hà Giang	Huyện Đồng Văn	Xã Tả Phìn	Khó Già	x	x			x	

(Xem tiếp Công báo số 835 + 836)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng